

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG ƯỚC THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG NĂM 2024

Trong 6 tháng đầu năm 2024, nền kinh tế thế giới và trong nước có những thời cơ, thuận lợi và thách thức đan xen. Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/1/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, Chính phủ yêu cầu các cấp, các ngành, các địa phương quyết tâm khắc phục mọi khó khăn, vượt qua mọi thách thức, giữ vững tinh thần vượt khó, đoàn kết, tự lực, tự cường, chủ động thích ứng, linh hoạt, hành động quyết liệt, khoa học, hiệu quả, tích cực đổi mới, sáng tạo, bám sát tình hình thực tiễn, phản ứng chính sách kịp thời, phù hợp thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tình hình kinh tế - xã hội và an sinh xã hội.

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TU ngày 06/12/2023 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng - hệ thống chính trị năm 2024. Nhìn chung tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng năm 2024 của Lâm Đồng tăng trưởng so cùng kỳ.

1. Tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2024

Nhận định tình hình kinh tế - xã hội trong 6 tháng đầu năm 2024, tăng trưởng chậm so với cùng kỳ năm trước (tăng 2,97%) do một số nguyên nhân khách quan như thời tiết nắng nóng, ảnh hưởng của bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và một số nguyên nhân chủ quan như tình hình giải ngân vốn đầu tư công chậm, các chính sách về khai khoáng bị thắt chặt (một số ngành có tốc độ giảm so cùng kỳ như khai khoáng, sản xuất và phân phối điện và xây dựng).

Dự ước tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2024 theo giá so sánh 2010 tăng 2,97% so với cùng kỳ. Trong mức tăng chung của toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,13%, đóng góp 0,7 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP. Khu vực công nghiệp - xây dựng giảm 2,%, đóng góp -0,45 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP; trong đó ngành công nghiệp chiếm tỉ lệ 65,77% trong khu vực này, giảm 0,42% so với cùng kỳ, đóng góp -0,06 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP. Khu vực dịch vụ tăng 5,05% so với cùng kỳ, đóng góp 2,49 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP, hoạt động du lịch và dịch vụ tăng khá, nhất là trong dịp nghỉ Lễ, Tết và mùa hè 2024 có thời tiết mát dịu. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,8% so với cùng kỳ, với mức đóng góp 0,23 điểm phần trăm trong mức tăng GRDP.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2024 theo giá hiện hành đạt 47.300,4 tỷ đồng, tăng 8,16% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 10.551,5 tỷ đồng, tăng 8,3%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 10.929,6 tỷ đồng, tăng 0,16%; khu vực dịch vụ đạt 22.928,7 tỷ đồng, tăng 12,24%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 2.890,6 tỷ đồng, tăng 9,03% so với cùng kỳ. Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2024: khu vực I là 22,31%, khu vực II là 23,11%, khu vực III là 48,47% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 6,11%.

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)
Ước 6 tháng đầu năm 2024

	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2024 (%)	Cơ cấu VA 6 tháng đầu năm 2024 (%)
Tổng số	102,97	100,00	
Tổng số VA			100,00
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	103,13	22,31	23,76
- Khu vực công nghiệp - xây dựng	98,00	23,11	24,61
+ Trong đó: Công nghiệp	99,58	16,58	17,66
- Khu vực dịch vụ	105,05	48,47	51,63
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	103,80	6,11	

2. Hoạt động tài chính, tín dụng

2.1. Hoạt động tài chính ¹

Hoạt động tài chính thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tập trung tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, thu hồi nợ thuế; quy trình quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống công nghệ thông tin theo quy định của Tổng cục Thuế. Đẩy mạnh việc tuyên truyền, triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền đến các lĩnh vực, ngành nghề theo thời gian, lộ trình của Tổng cục Thuế, UBND Tỉnh và Cục Thuế. Nhiệm vụ chi ngân sách trong những tháng đầu năm 2024 được thực hiện theo dự toán, phát triển kinh tế - xã hội, với đảm bảo quốc phòng, an ninh, trong đó chú trọng đến các khoản thanh toán nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

¹ Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.



Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 6/2024 ước đạt hơn 974,7 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng năm 2024 tổng thu ngân sách Nhà nước ước đạt 7.056,6 tỷ đồng, bằng 49,87% dự toán địa phương và tăng 4% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 6/2024 ước đạt 927 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 6.908,5 tỷ đồng, bằng 50,06% dự toán địa phương và tăng 5% so với cùng kỳ. Trong đó, nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 1.812,2 tỷ đồng, giảm 10%; thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 382 tỷ đồng, giảm 37%; thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 48,8 tỷ, giảm 20%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 68,4 tỷ đồng, giảm 6% đã tác động đến tổng thu ngân sách địa phương; một số khoản thu tăng so với cùng kỳ như thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 1.517 tỷ đồng, tăng 25%; thu từ đất và nhà đạt 1.293,6 tỷ đồng, tăng 55%.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 6/2024 ước đạt 47,7 tỷ đồng; lũy kế 6 tháng năm 2024 đạt 148,1 tỷ đồng, bằng 42,31% dự toán địa phương và giảm 4% so với cùng kỳ.

Tổng thu ngân sách địa phương trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 16.900,5 tỷ đồng, bằng 86,86% dự toán địa phương, giảm 5% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 6/2024 ước đạt 1.492 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng năm 2024 ước đạt 8.147 tỷ đồng, bằng 41,84% dự toán địa phương và giảm 9% so với cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên 6 tháng đầu năm ước đạt 4.271,2 tỷ đồng, bằng 38,56% dự toán địa phương và tăng 12%; chi đầu tư phát triển đạt 1.387,8 tỷ đồng, bằng 25,32% dự toán địa phương và giảm 20% so với cùng kỳ.

2.2. Hoạt động tín dụng ²

Từ đầu năm 2024 các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh triển khai các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến các đối tượng có liên quan; thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp

² Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng.

nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với 1.038 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối tháng 6/2024 đạt 9.672 tỷ đồng.



Hoạt động huy động vốn: Ước tính đến 30/6/2024, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 105.000 tỷ đồng, tăng 4,61% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 9,76% so với cùng kỳ. Trong đó, tiền gửi VND đạt 102,5 tỷ đồng, tăng 4,62% và tăng 10,25% so với cùng kỳ; tiền gửi ngoại tệ đạt 950 tỷ đồng, tăng 6,15% so với thời điểm cuối năm 2023. Theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi tiết kiệm đạt 69.700 tỷ đồng, chiếm 67,41% tổng số tiền gửi, tăng 4,79% và tăng 5,51% so với cùng kỳ; tiền gửi thanh toán và ký quỹ đạt 33.700 tỷ đồng, chiếm 32,59% tổng số tiền gửi, tăng 4,31% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 21,56% so với cùng kỳ.

Hoạt động tín dụng: Ước tính đến 30/6/2024, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 179.200 tỷ đồng, tăng 1,54% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 9,43% so với cùng kỳ. Trong đó dư nợ cho vay theo kỳ hạn ngắn hạn đạt 137.900 tỷ đồng, tăng 2,77% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 15,58% so với cùng kỳ; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 41.300 tỷ đồng, giảm 2,06% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 2,82% so với cùng kỳ.

Về chất lượng tín dụng: Nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn tính đến 30/6/2024 là 1.450 tỷ đồng, chiếm 0,81% tổng dư nợ và tăng 61,65% so với thời điểm cuối năm 2023, tăng 118,37% so với cùng kỳ.

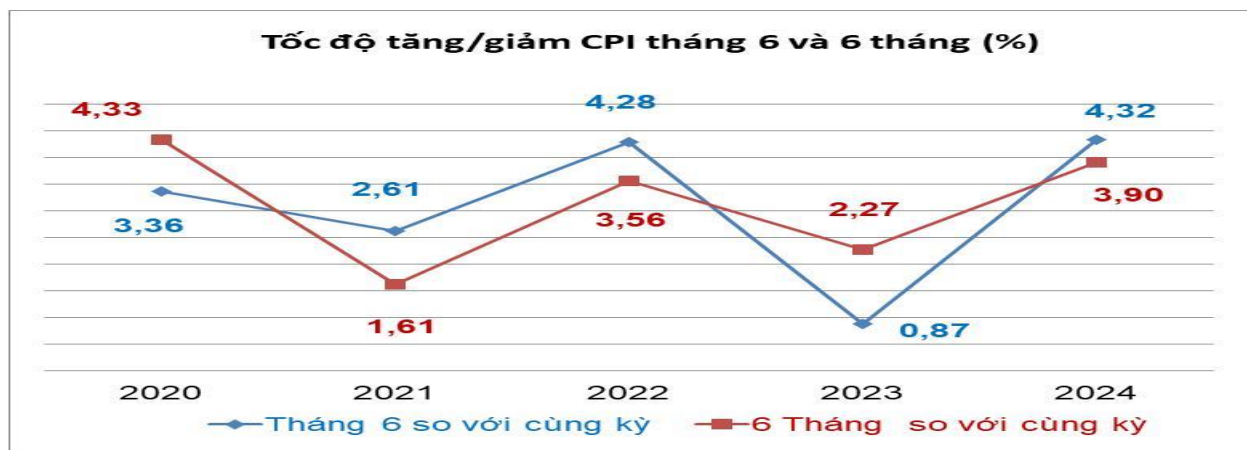
Tình hình dư nợ các chương trình tín dụng: Tính đến 30/6/2024 dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn đạt 129.000 tỷ đồng (theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ); cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo Nghị định 45/2024/NQ-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ) đạt 15.500 tỷ đồng.

3.3. Giá cả thị trường

3.3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2024 tăng 0,5% so với tháng trước, so với tháng 12/2023 tăng 0,1%, so với cùng kỳ năm trước tăng 4,32% và bình quân 6 tháng đầu năm 2024 tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá (CPI) tháng 6/2024 của 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng so với tháng cùng kỳ biến động như sau: Chỉ số giá nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,2%; còn lại 10/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng từ 0,71% (nhóm giáo dục) đến 7,01% (nhóm thuốc và dịch vụ y tế áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế nên giá thuốc tăng, bên cạnh đó nhu cầu tiêu dùng và giá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất cũng tăng). Bình quân 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ, chỉ số giá nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,24%, do giá điện thoại thế hệ cũ được các cửa hàng giảm giá để kích cầu; 10/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá tăng từ 1,29% (nhóm thuốc và dịch vụ y tế, do giá thuốc và giá dịch vụ khám chữa bệnh tăng theo quy định) đến 6,56% (nhóm đồ dùng và dịch vụ khác, do giá dịch vụ phục vụ cá nhân, vật dụng hiệu hi tăng do giá nguyên liệu tăng, nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp Lễ; giá đồ trang sức tăng theo giá vàng...).



3.3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Trước biến động phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro của thị trường vàng, trong phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5/2024, Chính phủ giao cho Ngân hàng Nhà nước tiếp tục thực hiện quyết liệt, nghiêm túc, đầy đủ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp quản lý thị trường vàng trong nước, bảo đảm thị trường vàng hoạt động ổn định, hiệu quả, lành mạnh, công khai, minh bạch, đúng quy định pháp luật, không để vàng hóa nền kinh tế và ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 8.100.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 6 năm 2024 giảm 1,7% so với tháng trước, tăng 26,37% so với tháng cùng kỳ và bình quân 6 tháng đầu năm 2024 tăng 19,68% so cùng kỳ.

Đồng USD nhích nhẹ khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tiếp tục giữ lãi suất cơ bản trong khoảng 5,25% - 5,5%. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 25.700 VND/USD, tăng 0,06% so với tháng trước, tăng 7,31% so với tháng cùng kỳ và bình quân 6 tháng đầu năm 2024 tăng 5,14% so cùng kỳ.

3.3.3. Chỉ số giá sản xuất

Trong quý II và 6 tháng đầu năm 2024, kinh tế thế giới bước đầu phục hồi nhưng còn chậm. Trong nước, Chính phủ đã thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong điều hành kinh tế vĩ mô như tập trung hoàn thiện thể chế để khơi thông các nguồn lực, lành mạnh hóa các thị trường; ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; mở rộng thị trường, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp mới, công nghiệp phụ trợ, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, ... Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, tình hình kinh tế - xã hội có dấu hiệu phục hồi, tuy nhiên phát triển kinh tế ở mức thấp. Đối với giá sản xuất có sự biến động, phụ thuộc vào tình hình sản xuất, kinh doanh của các đơn vị và chịu tác động trực tiếp của yếu tố thị trường, yếu tố mùa vụ, ảnh hưởng của khí hậu; chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ; giá nhân công, giá vận tải, giá nguyên vật liệu, nhiên liệu... Trong quý II năm 2024, chỉ số giá sản xuất đã phản ánh biến động theo đúng tình hình thực tế tại địa phương.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II năm 2024 tăng 26,2% so với cùng kỳ và tăng 8,76% so với quý trước; trong đó, chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất nông nghiệp tăng 26,77% so với cùng kỳ, tăng 8,94% so với quý trước (đối với cây hàng năm tăng 5,59% so với cùng kỳ và giảm 2,02% so với quý trước; cây lâu năm tăng 62,27% so với cùng kỳ và tăng 19,81% so với quý trước, do một số mặt hàng cây lâu năm như sầu riêng, cà phê, chè, điều có giá tăng cao so với cùng kỳ và quý trước; sản phẩm chăn nuôi có chỉ số giá bán tăng 12,75% so với cùng kỳ và tăng 11,33% so với quý trước, chủ yếu do giá thức ăn chăn nuôi vẫn tăng cao). Sản phẩm lâm nghiệp giảm 4,44% so với cùng kỳ và giảm 0,35% so với quý trước. Sản phẩm thủy sản tăng 0,71% so với cùng kỳ và giảm 1,92% so với quý trước.



Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp quý II năm 2024 giảm 2,05% so với cùng kỳ; 03/04 nhóm sản phẩm có chỉ số giá tăng từ 2,83% (nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo) đến 12,09% (nhóm nước, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải); riêng nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa

không khí giảm 17,96% so với cùng kỳ. So với quý trước, chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp tăng 3,09%; trong đó, cả 04 nhóm sản phẩm đều có chỉ số giá tăng từ 1% (nhóm sản phẩm khai khoáng) đến 5,22% (nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí).

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý II năm 2024 tăng 11,91% so với cùng kỳ và tăng 5,12% so với quý trước. So với cùng kỳ, tất cả 07 nhóm sản phẩm có chỉ số giá tăng từ 2,38% đến 29,57% (chỉ số giá nhóm sản phẩm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng cao nhất với 29,57% và chỉ số giá nhóm sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng thấp nhất 2,38%). So với quý trước, có 06/07 nhóm có chỉ số giá tăng từ 0,33% đến 13,7%; riêng nhóm nước khai thác tự nhiên chỉ số giá giảm 0,06% so với quý trước.

4. Đầu tư

Trong 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024, Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về đầu tư nguồn vốn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương năm 2024 và Quyết định số 2470/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 về việc đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh. Tỉnh đã chủ động triển khai mục tiêu phát triển kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; trong đó tập trung đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị hiệu quả kinh doanh của các thành phần kinh tế, bám sát chủ trương của UBND tỉnh trong hoạt động đầu tư xây dựng đúng tiến độ công trình, nhất là công trình vốn đầu tư công đã được cấp phép xây dựng mới trong năm 2024.

Tình hình thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội quý II năm 2024 trên địa bàn tỉnh ước đạt 9.131,3 tỷ đồng, tăng 6,76% so với cùng kỳ. Trong đó: vốn Nhà nước tăng 11,28%; vốn đầu tư ngoài nhà nước tăng 4,61%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 54,2%. Cụ thể:

- Nguồn vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 2.153,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 23,6% trong tổng vốn, tăng 11,28% so với cùng kỳ. Trong đó: nguồn vốn nhà nước do Trung ương quản lý đạt 135,3 tỷ đồng, giảm mạnh so với cùng kỳ; nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.018,1 tỷ đồng, tăng 19,44% so với cùng kỳ, chủ yếu triển khai hoàn thiện và đưa vào sử dụng các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định, đặc biệt là các công trình trọng điểm của tỉnh, công trình thực hiện theo chương trình nông thôn mới. Đồng thời tiếp tục thực hiện việc giải ngân các nguồn vốn đầu tư; tập trung và đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn.

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực ngoài nhà nước đạt 6.807,8 tỷ đồng, tăng 4,61% so với cùng kỳ và chiếm 74,6% trong tổng vốn. Trong đó: vốn đầu tư của doanh nghiệp đạt 1.528,8 tỷ đồng, xấp xỉ so với cùng kỳ; vốn đầu tư của các hộ gia đình đạt 5.279 tỷ đồng, tăng 8,44% so với cùng kỳ, chủ yếu đầu tư của khu vực hộ dân cư trong xây dựng và sửa chữa nhà ở cũng như đầu tư cho sản xuất kinh doanh như đầu tư trồng mới sầu riêng, tái canh cây cà phê, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, đầu tư mở rộng quy mô ngành thương mại, vận tải cá thể,...

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 170,2 tỷ đồng, tăng 54,2% so với cùng kỳ, chỉ chiếm 1,8% trong tổng vốn, chủ yếu thực hiện các khoản mục đầu tư mua sắm máy móc thiết bị không qua xây dựng cơ bản, bổ sung vốn lưu động và sửa chữa nâng cấp tài sản cố định... của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Thực tế cho thấy vốn đầu tư quy mô còn khá nhỏ. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tỉnh Lâm Đồng tập trung chủ yếu các doanh nghiệp hoạt động trong ngành chế biến nông sản xuất khẩu. Đi đôi với thêm đơn đặt hàng việc đầu tư xây dựng và mở rộng sản xuất trong quý II/2024 tiếp tục mở rộng.

Tổng vốn đầu tư thực hiện quý II/2024 (phân theo nguồn vốn)

	Dự ước quý II/2024 (Triệu đồng)	Quý II/2024 so với quý II/2023 (%)	Cơ cấu (%)
Tổng số	9.131.305	106,76	100,00
I. Vốn nhà nước	2.153.348	111,28	23,6
Tr đó: - Vốn Trung ương quản lý	135.285	55,10	1,5
- Vốn địa phương quản lý	2.018.063	119,44	22,1
II. Vốn ngoài nhà nước	6.807.801	104,61	74,6
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	170.156	154,20	1,8



Tình hình thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh ước đạt 15.111,5 tỷ đồng, tăng 6,09% so với cùng kỳ. Trong đó: vốn Nhà nước tăng 11,06%; vốn đầu tư ngoài nhà nước tăng 2,86%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 170,92%. Cụ thể:

- Nguồn vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 3.309,7 tỷ đồng, tăng 11,06% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực ngoài nhà nước đạt 11.453,5 tỷ đồng, tăng 2,86% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 348,3 tỷ đồng, tăng 170,92% so với cùng kỳ, chỉ chiếm 2,3% trong tổng vốn.

Trong tháng 6/2024, tiếp tục thực hiện một số dự án, công trình lớn trên các địa bàn như: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nâng cấp đường Đankia và cầu Phước Thành, xây dựng công trình khẩn cấp chống ùn tắc tại các nút giao thông trên địa bàn thành phố Đà Lạt; dự án bố trí sắp xếp dân di cư tự do TK179 khu vực Tây Sơn, làm đường từ trung tâm huyện đi quốc lộ 27 huyện Đam Rông; đường giao thông từ xã Phi Tô huyện Lâm Hà đi xã Lát huyện Lạc Dương; nâng cấp đường liên xã Đinh Trang Hòa đi Tân Lâm và đường vành đai phía đông thị trấn Di Linh huyện Di Linh; làm đường 3L, 3K, K5, K10 huyện Đạ Tẻh...

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp³

Đăng ký kinh doanh: Trong 6 tháng đầu năm 2024 số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới 735 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 3.925,5 tỷ đồng, tăng 2,7% về số lượng và tăng 1,3% về vốn đăng ký.

Tạm ngừng kinh doanh, giải thể: Trong 6 tháng đầu năm 2024 có 537 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 19,5%; 110 doanh nghiệp giải thể, tăng 8,9% và 230 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 14,2% so với cùng kỳ.

Tình hình thu hút đầu tư: 6 tháng đầu năm 2024, có 01 dự án đầu tư cấp mới với số vốn đăng ký đầu tư 35 tỷ đồng, giảm 06 dự án so với cùng kỳ. Có 17 dự án được điều chỉnh nội dung dự án đầu tư, trong đó tổng vốn đầu tư điều chỉnh tăng 3.765 tỷ đồng, quy mô diện tích tăng 1,36 ha. Có 05 chấm dứt hoạt động đầu tư với số vốn đăng ký đầu tư 159,5 tỷ đồng, quy mô diện tích đất 16,75 ha. Đến nay, toàn tỉnh có 972 dự án đang hoạt động, với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 150.596 tỷ đồng; trong đó, có 635 dự án đã hoàn thành đầu tư và đi vào hoạt động.

³ Nguồn: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng

*** Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Nhận định xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh trong quý II năm 2024 so quý I năm 2024 khả quan khi có chỉ số cân bằng (CSCB) +7,27%, tốt nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có CSCB +40%; doanh nghiệp nhà nước có CSCB +16,67%; và doanh nghiệp ngoài nhà nước có CSCB thấp nhất +2,27%. *Chỉ số cân bằng chia theo ngành kinh tế:* ngành sản xuất chế biến thực phẩm +10%; ngành dệt; ngành sản xuất trang phục; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu đều có CSCB +50%; ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác đều có CSCB +100%; riêng ngành chế biến gỗ; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn đều có CSCB -50%; ngành sản xuất đồ uống -100%.

Nhận định xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng dự ước trong quý III năm 2024 so quý II năm 2024 hầu hết các doanh nghiệp nhận định môi trường kinh doanh thuận lợi hơn có chỉ số cân bằng (CSCB) +7,27%; trong đó: doanh nghiệp nhà nước +16,67%, doanh nghiệp ngoài nhà nước có CSCB +2,27%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có CSCB +40%. Doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất trang phục; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; in, sao chép bản ghi các loại; sản xuất thuốc; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; sản xuất kim loại có CSCB > 0 với nhận định nền kinh tế dần ổn định, thị trường trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi theo hướng dần giảm bớt khó khăn, đồng nghĩa với thuận lợi ngày càng tăng giúp các doanh nghiệp lạc quan hơn, đầu tư hơn và kỳ vọng sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn trong thời gian tới.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong những tháng đầu năm 2024, hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất, ổn định thị trường tiêu thụ đảm bảo nguồn cung ứng các mặt hàng thiết yếu phục vụ sinh hoạt người dân; đẩy nhanh tiến độ sản xuất, thu hoạch vụ Đông xuân; gieo trồng vụ Hè Thu; chăm sóc, thu hoạch cây công nghiệp dài ngày; đảm bảo điều kiện cho đàn vật nuôi phát triển tốt; tăng cường công tác quản lý chất lượng sản phẩm nông lâm sản và thủy sản; công tác quản lý bảo vệ phát triển rừng, trồng cây xanh và đảm bảo an toàn hồ đập công trình thủy lợi trong mùa mưa lũ... Kết quả đạt được trong từng lĩnh vực như sau:

6.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

*** Sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2024**

Tổng diện tích gieo trồng 6 tháng đầu năm 2024 sơ bộ đạt 350.758 ha, tăng 1,94% (+6.687 ha) so với cùng kỳ, chia ra: cây hằng năm 77.988 ha, chiếm 22,23%,

tăng 2,47% (+1.882 ha); cây lâu năm 272.770 ha, chiếm 77,77%, tăng 1,79% (+4.805 ha) so với cùng kỳ.

Sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	So với cùng kỳ (%)
1. Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	344.071	350.758	101,94
<i>Trong đó:</i>			
Cây hàng năm	76.106	77.988	102,47
Lúa	13.977	13.946	99,78
Ngô	4.553	4.201	92,27
Rau các loại	39.145	40.308	102,97
Hoa các loại	5.819	5.988	102,90
2. Sản lượng thu hoạch			
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	62.862,0	60.677,0	96,52
Thóc	51.044,2	51.938,2	101,75
Ngô	11.818,0	8.739,0	73,95
Sản lượng thu hoạch cây hàng năm khác			
Rau các loại (Tấn)	764.790,0	786.884,0	102,89
Hoa các loại (Triệu bông/cành)	1.271,9	1.343,4	105,62









Gieo trồng một số cây hàng năm: cây lúa 13.946 ha, giảm 0,22% (-31 ha); diện tích ngô đạt 4.201 ha, giảm 7,73% (-352 ha); rau các loại đạt 40.308 ha, tăng 2,97% (+1.163 ha); hoa các loại đạt 5.988 ha, tăng 2,9% (+169 ha) so với cùng kỳ.

Tổng sản lượng lương thực có hạt sơ bộ đạt 60.677 tấn, giảm 3,48% (-2.185 tấn) so với cùng kỳ, trong đó: Sản lượng thóc sơ bộ đạt 51.938,2 tấn, tăng 1,75% (+894 tấn); sản lượng ngô sơ bộ đạt 8.739 tấn, giảm 26,05% (-3.079 tấn). Sản lượng rau các loại 786.884 tấn, tăng 2,89% (+22.094 tấn); hoa các loại 1.343,4 triệu bông/cành, tăng 5,62% (+71,5 triệu cành/bông) so với cùng kỳ.

* Cây lâu năm: Tổng diện tích cây lâu năm hiện có tại các địa phương trong tỉnh 272.770 ha, tăng 1,79% (+4.805 ha) so với cùng kỳ, tăng chủ yếu do trồng mới trong 6 tháng cuối năm 2023. Cây trồng chiếm tỷ trọng cao nhất là cà phê với diện tích hiện có 176.838,3 ha, chiếm 64,83%; tiếp đến là nhóm cây ăn quả 47.335 ha, chiếm 17,35%; điều 17.302,8 ha, chiếm 6,34%; chè 9.560,7 ha, chiếm 3,51%; cao su 8.586,2 ha, chiếm 3,15%; dâu tằm 10.212,7 ha, chiếm 3,74%; hồ tiêu 2.208 ha, chiếm 0,81%; còn lại các loại cây lâu năm khác chiếm tỷ trọng thấp như: ca cao, cà ri, mắc ca, dược liệu,...

Sản lượng thu hoạch cây lâu năm: Tình hình thu hoạch sản phẩm cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2024, đối với cây điều, hồ tiêu đang bước vào mùa thu

hoạch rộ; đối với cây chè, dâu tằm thu hoạch theo đợt, còn các cây ăn quả như sầu riêng, bơ... hiện nay là giai đoạn đến kỳ cho thu hoạch sản phẩm. Sản lượng thu hoạch điều 8.957,7 tấn, tăng 1,2% (+106 tấn); chè 60.556,8 tấn, tăng 1,39% (+833 tấn); cao su 651 tấn, tăng 3,83%; tiêu đạt 4.449,6 tấn, tăng 2,21% (+96 tấn); dâu tằm 61.170,5 tấn, tăng 4,8% (+2.802 tấn); sầu riêng 28.824,5 tấn, tăng 9,5% (+2.501 tấn); bơ 10.612 tấn, tăng 4,3% (+438 tấn) so với cùng kỳ.

SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (6 tháng năm 2024)					
Cây hàng năm			Cây lâu năm		
	51.938,2 Tấn	Thóc ▲ 1,75%		60.556,8 Tấn	Chè ▲ 1,39%
	8.739 Tấn	Ngô ▼ 26,05%		8.957,7 Tấn	Điều ▲ 1,2%
	786.884 Tấn	Rau ▲ 2,89%		4.449,6 Tấn	Tiêu ▲ 2,21%
	1.343,4 Triệu bông/cành	Hoa ▲ 5,62%		61.170,5 Tấn	Dâu tằm ▲ 4,80%

*Gieo trồng và thu hoạch cây hàng năm vụ Đông Xuân:

Tính từ đầu vụ đến ngày 10/6/2024 toàn tỉnh gieo trồng, xuống giống được 42.496 ha cây hàng năm các loại, tăng 1,95% (+814 ha) so với cùng kỳ. Tiến độ thu hoạch tăng so với cùng kỳ chủ yếu ở cây rau, hoa các loại.

Cây lúa với diện tích gieo trồng 8.916 ha, tăng 1,34% (+118 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân ước đạt 58,19 tạ/ha, tăng 0,29% (+0,17 tạ/ha); sản lượng đạt 51.885 tấn, tăng 1,65 (+841 tấn) so với cùng kỳ.

Gieo trồng và thu hoạch một số cây hàng năm khác: Diện tích ngô gieo trồng 1.281 ha, giảm 22,92% (-381 ha); sơ bộ năng suất bình quân chung đạt 68,13 tạ/ha, giảm 4,2% (-2,99 tạ/ha) do ảnh hưởng của nắng nóng làm cho một số vùng không gieo trồng được và chuyển sang trồng cây khác (khoai lang); sản lượng đạt 8.726,7 tấn, giảm 26,16% (-3.091 tấn) so với cùng kỳ. Diện tích rau các loại gieo trồng 21.502,2 ha, tăng 2,77% (+580 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân chung ước đạt 365,96 tạ/ha, tăng 0,11% (+0,42 tạ/ha); sản lượng ước đạt 786.883,5 tấn, tăng 2,89% (+22.094 tấn) so với cùng kỳ, chủ yếu do tăng diện tích thu hoạch. Hoa các loại 3.979,3 ha, tăng 3,06% (+118 ha); sản lượng hoa ước đạt 1.343,4 triệu bông/cành, tăng 5,62% (+71,52 triệu bông/cành) so với cùng kỳ, do sản xuất được áp dụng nông nghiệp công nghệ cao nên năng suất tăng.

***Gieo trồng cây hàng năm vụ Hè Thu năm 2024:**

Tính từ đầu vụ đến ngày 10/6/2024 toàn tỉnh gieo trồng, xuống giống được 35.492 ha cây hàng năm các loại, tăng 3,1 (+1.067 ha) so với cùng kỳ, cụ thể:

Cây lúa gieo cấy 4.998,1 ha, giảm 3,49% (-181 ha) so với cùng kỳ, diện tích gieo cấy chủ yếu ở huyện phía Nam (*Cát Tiên 3.484 ha, chiếm 69,71%*).

Kết quả sản xuất hoa màu và một số cây hàng năm khác: Cây ngô gieo trồng 2.934 ha, tăng 1,52% (+44 ha) so với cùng kỳ, cây ngô được xác định là cây trồng chính trong vụ, do vậy bà con nông dân tranh thủ gieo trồng, tận dụng diện tích thu hoạch vụ Đông Xuân có nước tưới để gieo trồng. Diện tích hoa các loại gieo trồng 2.009 ha, đạt 57,73% so với kế hoạch, tăng 2,6% (+51 ha); diện tích rau các loại gieo trồng 18.806 ha, đạt 66,48% kế hoạch, tăng 3,2% (+583 ha) so với cùng kỳ, tập trung chủ yếu ở vùng chuyên canh rau như: Đơn Dương, Đức Trọng, Đà Lạt, Lạc Dương.

Tiến độ gieo trồng vụ Hè Thu đến ngày 10/6/2024

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	% so sánh cùng kỳ
Tổng diện tích gieo trồng	34.425	35.492	103,10
1. DT gieo trồng lúa Hè Thu	5.179	4.998	96,51
2. DTGT một số cây khác			
- Ngô	2.890	2.934	101,52
- Rau các loại	18.223	18.806	103,20
- Hoa các loại	1.958	2.009	102,60

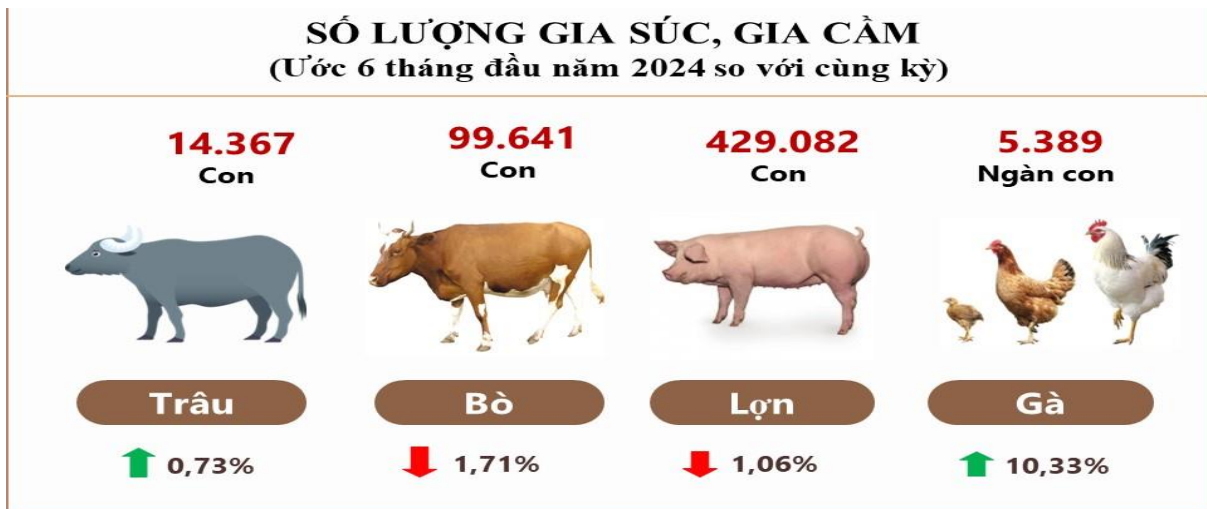
Tình hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Đến nay toàn tỉnh hiện có 68.380 ha (tăng 3,74% so với cùng kỳ; tăng 1.507 ha so với cuối năm 2023); trong đó rau các loại 26.386 ha, hoa 3.194 ha, chè 3.559 ha, cà phê 20.404 ha, lúa chất lượng cao 5.045 ha, cây ăn quả 9.225 ha, cây dược liệu 167 ha, sản xuất nấm 20 ha và các cây trồng khác 380 ha (vườn ươm, dâu tây, phúc bồn tử, ...); trong đó, diện tích ứng dụng nông nghiệp thông minh đạt khoảng 650 ha (đạt 92,9% kế hoạch 2024).

Tình hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Trong 6 tháng đầu năm 2024 công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng được các địa phương chủ động triển khai thực hiện với 8.021,1 ha được trồng mới, chuyển đổi (trong đó, trồng tái canh, ghép cải tạo cà phê 2.398 ha (trồng tái canh 1.228 ha; ghép cải tạo 1.170 ha); chuyển đổi cây trồng trên đất trồng điều 296,5 ha, trồng tái canh điều 2,6 ha; chuyển đổi cây trồng trên đất lúa 1.438 ha; chuyển đổi, trồng mới cây trồng khác 3.886 ha).

Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng: Trong 6 tháng đầu năm, tình hình sâu bệnh hại cây trồng cơ bản được kiểm soát; các đối tượng sâu bệnh hại trên cây cà phê, chè, sầu riêng như: bọ xít muỗi, xì mũ, thối rễ, thán thư biến động nhẹ so với cùng kỳ⁽⁴⁾. Cơ quan chức năng đã kịp thời thực hiện các biện pháp kiểm soát, không để thành dịch gây thiệt hại cho sản xuất.

* Tình hình chăn nuôi

Trong 6 tháng đầu năm 2023, tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh có chiều hướng phát triển tốt, tuy giá thức ăn chăn nuôi vẫn ở mức cao, nhưng giá bán các sản phẩm gia súc ổn định và dịch bệnh được kiểm soát tốt, do đó người chăn nuôi yên tâm đầu tư tăng đàn, đặc biệt là các trại chăn nuôi gia công.



Tổng đàn vật nuôi đến thời điểm 10/6/2024: Tổng đàn trâu hiện có 14.367 con, tăng 0,73 %; tổng đàn bò 99.641 con, giảm 1,71% (giảm đàn bò thịt); tổng số lợn là 429.082 con, giảm 1,06%; tổng đàn gia cầm 6.010 ngàn con, tăng 10,84%, trong đó: tổng số đàn gà 5.389 nghìn con, tăng 10,33% so với cùng kỳ (tăng đàn gà đẻ trứng).

Tổng sản lượng, sản phẩm chăn nuôi trong 6 tháng năm 2024: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 517 tấn, tăng 2,2%; sản lượng thịt bò hơi xuất đạt 3.131 tấn, tăng 1,2% (+37 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 35.884 tấn, giảm 0,5%; sản lượng thịt gà đạt 11.676 tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ.

Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ trong 6 tháng năm 2024: Sản lượng sữa bò tươi ước đạt 60.066,4 tấn, tăng 5,5% (+3.131 tấn); sản lượng trứng gà ước đạt 178.267,7 nghìn quả, tăng 8,8% (+14.419 nghìn quả) so với cùng kỳ.

⁴ Trên Cây điều: bọ xít muỗi gây hại 3.833,2 ha tại 3 huyện phía Nam, giảm 732 ha; bệnh thán thư gây hại 4.129,2 ha tại Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đam Rông (33ha nhiễm nặng), giảm 891 ha. Cây cà chua: bệnh xoắn lá virus gây hại 112,2 ha tại Đơn Dương, Đức Trọng (5,4 ha nhiễm nặng), giảm 11,9 ha. Cây dâu tằm: bệnh tuyến trùng gây hại 528,6 ha tại Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên (99,8 ha nhiễm nặng), giảm 87,7 ha. Cây cà phê chè: bọ xít muỗi gây hại 2.058 ha tại Lạc Dương, Đà Lạt, tăng 187,7 ha. Cây ngô: sâu keo mùa thu gây hại 36,4 ha tại Đơn Dương, Đức Trọng, Lạc Dương, giảm 52,3 ha.



Tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch bệnh: Trong các tháng đầu năm 2024, công tác phòng chống dịch được tăng cường thực hiện, công tác kiểm tra giám sát dịch bệnh được thực hiện tốt; bệnh dịch được phát hiện và xử lý kịp thời. Từ ngày 01/01 đến 14/06/2024 đã có 392 con lợn mắc bệnh Dịch tả lợn Châu Phi tại 02 cơ sở chăn nuôi/02 thôn/02 xã/02 huyện (Lạc Dương, Lâm Hà), tiêu hủy toàn bộ 392 con lợn mắc bệnh, chết; 08 con bê mắc bệnh viêm da nổi cục/08 hộ/06 thôn/02 xã, số chết và tiêu hủy là 02 con bê.

Công tác tiêm phòng đợt I/2024: Tiến độ tiêm phòng đến ngày 14/6/2024: Vắc xin phòng bệnh lở mồm long móng trâu bò tiêm được 44.620 con (đạt 50,3% so với diện tiêm), vắc xin phòng bệnh tụ huyết trùng trâu, bò tiêm được 41.539 con (đạt 46,8 % so với dự toán), vắc xin phòng bệnh viêm da nổi cục viêm da nổi cục trâu, bò tiêm phòng được 1.937 con (Đạ Huoai, Đạ Tẻh và Cát Tiên); Vắc xin phòng bệnh lở mồm long móng lợn tiêm được 128.093 con (đạt 44 % so với dự toán), vắc xin phòng 3 bệnh đỏ lợn tiêm được 200.672 con (đạt 68,1 % so với dự toán); Vắc xin phòng bệnh Cúm gia cầm tiêm cho đàn vịt, ngan tiêm phòng; tiêm được 243.301 con (đạt 48,2% so với dự toán) và vắc xin phòng bệnh dại tiêm được 20.951 con (đạt 20% so với tổng đàn).

Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh: Kiểm dịch xuất tỉnh được 51.695 con lợn, 30 con bò; 8,06 triệu con gà; 215.600 con vịt; 5,05 tấn thịt; 6,8 tấn phế vụn tư tằm, 211,5 tấn sản phẩm khác (chủ yếu nhộng tằm, phủ tạng) và 750 tấm da bò. Kiểm dịch nhập tỉnh 17.400 con lợn giống, 337.750 con gà giống, 675 con trâu, bò về để sản xuất.

6.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2023 tập trung quản lý bảo vệ, chăm sóc rừng trồng, giao khoán bảo vệ rừng cho 13.059 hộ dân và 34 tập thể, với diện tích 456.397,2 ha.

Rừng sản xuất trồng mới: Diện tích rừng trồng mới tập trung 365 ha, giảm 22,51% (-106 ha) so với cùng kỳ. chủ yếu trồng rừng sau khai thác trắng và trồng rừng trên đất trống của hộ.

Rừng trồng được chăm sóc: Đạt 7.927,2 ha, tăng 3,46% (+265,6 ha) so với cùng kỳ.

Khai thác lâm sản: Khối lượng gỗ tròn các loại khai đạt 27.934,1 m³, tăng 1,92% (+527,1 m³) so với cùng kỳ, chủ yếu là khai thác rừng trồng. Củi thước 42.012,7 ster, giảm 1,5% (-639,8 ster) so với cùng kỳ.

Tình hình vi phạm lâm luật: Từ ngày 10/12/2023 đến 10/6/2024 phát hiện 73 vụ vi phạm luật Lâm nghiệp, giảm 43 vụ (giảm 37,07%); diện tích thiệt hại 4,61 ha, giảm 6,2 ha (giảm 57,35%); lâm sản thiệt hại 359 m³, giảm 480 m³ (giảm 57,21%) so với cùng kỳ. Tổng số vụ đã xử lý 61 vụ, trong đó xử lý hành chính 52 vụ, xử lý hình sự 09 vụ, tịch thu 91 m³ gỗ tròn/xẻ các loại, thu nộp ngân sách 0,76 tỷ đồng.

Phòng, chống chữa cháy rừng: Tính từ đầu năm đến ngày 10/6/2024 trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 20 vụ cháy trong rừng với diện tích 26,91 ha; có 1.492 điểm dự báo có nguy cơ cháy rừng qua vệ tinh, tất cả các điểm đã được các địa phương, đơn vị kiểm tra xác minh; trong đó có 1.052 điểm phát lửa trong rừng, các đơn vị đã kịp thời dập tắt, không gây thiệt hại đến tài nguyên rừng; các điểm còn lại không phải là cháy rừng (gồm diện tích người dân đốt nương làm rẫy cạnh rừng, diện tích cháy thuộc đất nông nghiệp, bãi rác,...).

6.3. Thủy sản

Trong 6 tháng đầu năm 2024 diện tích nuôi trồng thủy sản giảm do nguồn nước không ổn định, một số diện tích ao, hồ nuôi kém hiệu quả bị san lấp để chuyển sang trồng dâu nuôi tằm, trồng cây ăn trái hoặc xây nhà cửa. Diện tích nuôi trồng thủy sản phổ biến là nuôi cá, hình thức nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến. Khai thác thủy sản có chiều hướng giảm, do nguồn thủy sản tự nhiên ngày càng cạn kiệt.

Diện tích nuôi trồng thủy sản: Trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 2.246,9 ha, giảm 0,24% (-5,43 ha) so với cùng kỳ chủ yếu là nuôi cá chiếm 99,98%, do nguồn nước không ổn định, một số diện tích ao, hồ nuôi kém hiệu quả bị san lấp để chuyển sang trồng dâu nuôi tằm, trồng cây ăn trái hoặc xây nhà cửa.

Sản lượng thủy sản: Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác ước tính 6 tháng đầu năm 2024 đạt 4.609,5 tấn, tăng 3,15% (+141 tấn) so với cùng kỳ. Sản lượng tăng phần lớn là thủy sản nuôi trồng, ước đạt 4.415,4 tấn, chiếm 95,79% sản lượng, tăng 3,2% (+136,8 tấn) so với cùng kỳ; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 194,1 tấn, chiếm 4,21%, tăng 2,16% so với cùng kỳ.

Nuôi trồng thủy sản lồng bè: Toàn tỉnh có 55 cơ sở nuôi thủy sản bể bồn, trong đó 06 doanh nghiệp và 49 hộ cá thể. Thể tích nuôi 275.296 m³, trong đó 218.676 m³ cho thu hoạch, tăng 49,32%, chủ yếu là nuôi cá tằm, chiếm 100%.

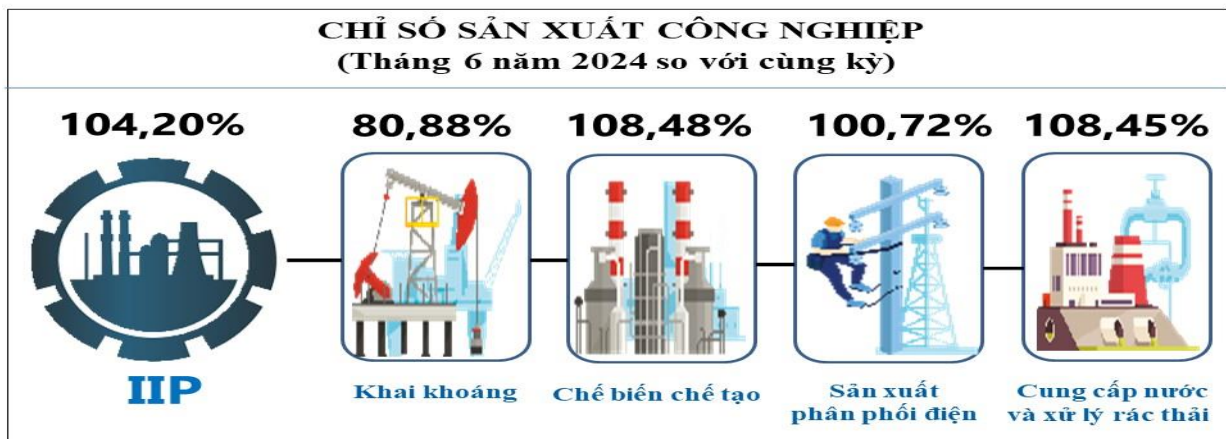
Sản xuất giống thủy sản: Tổng diện tích 0,84ha/thể tích ương, nuôi thủy sản nội địa 2.555 m³, trong đó: hộ gia đình 725 m³; doanh nghiệp ngoài nhà nước 1.330 m³; HTX 500 m³ (nuôi giống cá tầm).

7. Sản xuất công nghiệp

Lĩnh vực sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong 6 tháng đầu năm 2024 hoạt động ổn định, đáp ứng các đơn hàng đã ký và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến; bên cạnh đó ngành sản xuất và phân phối điện đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập thủy điện, các hồ chứa tích nước và bảo trì hệ thống máy phát, sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều độ của Trung tâm điều độ điện quốc gia, nên sản lượng điện thấp so với cùng kỳ năm 2023.

2.1. Sản xuất công nghiệp tháng 6 năm 2024

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 6 năm 2024 tăng 4,2% so với cùng kỳ.



Chia theo ngành công nghiệp:

- *Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng:* Chỉ số giảm 19,12% so với cùng kỳ, trong đó ngành khai khoáng đá, cát, sỏi, đất sét giảm 19,29%.

- *Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:* Chỉ số sản xuất tăng 8,48% so với cùng kỳ tăng ở các ngành như: ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 36,17%; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 34,13%; ngành dệt tăng 11,43%; ngành chế biến thực phẩm tăng 11,35%; ngành sản xuất trang phục tăng 9,78%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 9%; ngành sản xuất kim loại tăng 6,9%. *Một số ngành có chỉ số giảm như:* ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu giảm 54,75%; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 21,04%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 8,44%; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và

thiết bị giảm 4,81% do nhu cầu tiêu thụ không cao, một số công ty không có hợp đồng sản xuất mới.

- *Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí:* Tiếp tục duy trì dòng chảy và sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều độ điện quốc gia nên trong tháng 6 năm 2024 dự ước chỉ số sản xuất tăng 0,72% so với cùng kỳ (tăng chủ yếu là điện thương phẩm).

- *Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:* tăng 8,45%; trong đó khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 10,12% và hoạt động thu gom rác thải tăng 2,56% so với cùng kỳ.

Sản phẩm ngành công nghiệp khai khoáng: Đá xây dựng ước đạt 406,5 ngàn m³, giảm 6,17%; cao lanh đạt 16,9 ngàn tấn, giảm 38,99% so với cùng kỳ.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như: Bia đóng lon đạt 13,4 triệu lít, tăng 18,39%; chè (trà) nguyên chất đạt 1.567 tấn, tăng 9,68%; phân bón NPK đạt 11,6 ngàn tấn, tăng 9%; bôxít nhôm đạt 69,5 ngàn tấn, tăng 6,9%; sợi len lông cừu đạt 200 tấn, tăng 5,03%; bê tông trộn sẵn đạt 63,4 ngàn tấn, tăng 1,95%.

Sản phẩm điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đạt 612 triệu kwh, giảm 0,63%; sản phẩm nước uống được đạt 3,3 triệu m³, tăng 10,12% so với cùng kỳ.

2.2. Sản xuất công nghiệp 6 tháng năm 2024

Dự ước chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trong 6 tháng năm 2024 tăng 1,64% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,07%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,12%; ngành khai khoáng giảm 8,66%; ngành sản xuất, phân phối điện giảm 7,38%.

Chỉ số sản xuất 6 tháng năm 2024 của một số ngành chủ yếu thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất thuốc hóa dược tăng 49,86%; chế biến thực phẩm tăng 19,05%; ngành dệt tăng 15,38%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 13,4%; sản xuất đồ uống tăng 10%; sản xuất trang phục tăng 5,49%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 4,06%.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí: Giảm 7,38% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải: Tăng 5,12% so với cùng kỳ; trong đó: khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,85% và hoạt động thu gom rác thải tăng 6,14% so với cùng kỳ.

Một số sản phẩm công nghiệp 6 tháng năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước: Sợi len lông cừu đạt 1.125 tấn, tăng 20,54%; cao lanh đạt 144,9 ngàn tấn,

tăng 14,09%; phân bón NPK đạt 43,6 ngàn tấn, tăng 13,4%; bia đóng lon đạt 62,8 triệu lít, tăng 13,14%; chè (trà) nguyên chất đạt 9.485 tấn, tăng 11,41%; ôxít nhôm đạt 387,1 ngàn tấn, tăng 4,98%. Một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đạt 3.205 triệu kwh, giảm 9,27%; gạch xây dựng bằng đất sét nung đạt 222,4 triệu viên, giảm 7,04%; bê tông tươi đạt 311 ngàn m³, giảm 4,74%.



* Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 6 tháng năm 2024 tăng 7,5% so với cùng kỳ, tăng chủ yếu ở các ngành: ngành sản xuất đồ uống tăng 58,8%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 44,95%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 30,4%; ngành sản xuất sản phẩm cao su và plastic tăng 14,12%; ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13,61%; sản xuất kim loại tăng 8,53%; ngành dệt tăng 6,17%. Các ngành khác có chỉ số tiêu thụ giảm so với cùng kỳ: ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 31,45%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 31,34%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 30,95%.

* Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Đến cuối tháng 6 năm 2024 chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 15,29% so với cùng kỳ, chủ yếu ở các nhóm ngành: Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 87,93%; sản xuất kim loại giảm 42,69%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 42,69%; chế biến thực phẩm giảm 21,77%. Các ngành khác có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng kỳ như ngành dệt tăng 76%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 69,19%; sản xuất chế biến gỗ tăng 36,05%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 35,79%.

* Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp 6 tháng năm 2024

Trong 6 tháng năm 2024 chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 2,09% so với cùng kỳ. Chia theo ngành công nghiệp: Ngành khai khoáng giảm

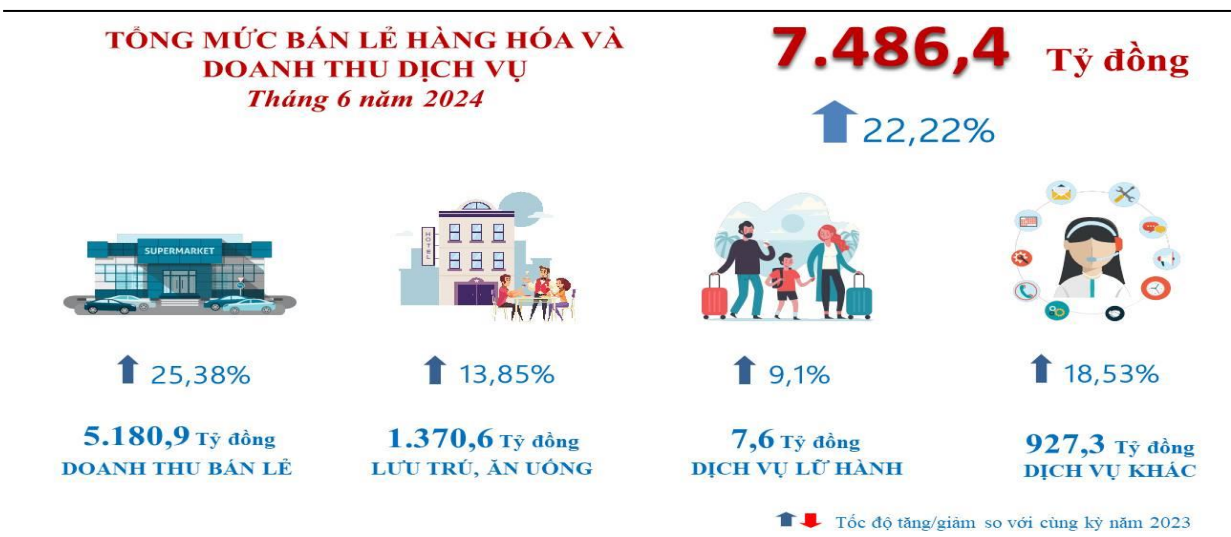
25,12%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,37%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 26,66% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 1,7% so với cùng kỳ. Chia theo loại hình: doanh nghiệp nhà nước tăng 0,71%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 6,16% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 4,29%.

8. Thương mại, dịch vụ

8.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Lâm Đồng từ đầu năm đến nay có chiều hướng phát triển tích cực; nhất là những tháng mùa Hè năm 2024, lượng khách du lịch đến tỉnh Lâm Đồng tăng cao do thời tiết mát mẻ cùng với địa phương tổ chức một số lễ hội thu hút khách du lịch; một số chỉ tiêu tăng trưởng khá, tuy nhiên vẫn còn những khó khăn, hạn chế nhất định. Lĩnh vực thương mại đảm bảo nguồn hàng đầy đủ, kịp thời đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân và du khách, nhất là người dân vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm giá cả ổn định, không để tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng, tránh tình trạng đầu cơ, tăng giá bất hợp lý, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và ổn định tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 6/2024 đạt 7.486,4 tỷ đồng, tăng 22,22% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 17,16%). Trong quý II năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 21.322,9 tỷ đồng, tăng 18,94% so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 41.895,9 tỷ đồng, tăng 17,26% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 12,86%). Trong đó:



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6/2024 ước đạt 5.180,9 tỷ đồng, tăng 25,38% so với cùng kỳ, có 10/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 9,45% đến 41,59%; nhóm xăng, dầu các loại đạt 417,8 tỷ đồng, tăng thấp nhất với 9,45%, do giá xăng tăng 1,04% so với cùng kỳ; nhóm lương thực, thực phẩm đạt 2.173,4 tỷ

đồng, tăng cao nhất 41,59%; 02 nhóm còn lại có doanh thu giảm so với cùng kỳ gồm nhóm ô tô các loại giảm 21,36% và nhóm phương tiện đi lại giảm 22,12%. Dự ước doanh thu bán lẻ hàng hóa quý II năm 2024 đạt 14.858 tỷ đồng, tăng 22,17% so với cùng kỳ; có 10/12 nhóm hàng hóa có doanh thu tăng từ 7,67% đến 39,55% và 02/12 nhóm hàng hóa có doanh thu giảm (nhóm ô tô các loại giảm 16,61% và nhóm phương tiện đi lại giảm 22,86%). Dự ước doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2024 đạt 29.149,1 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ; có 10/12 nhóm hàng hóa có doanh thu tăng từ 4,01%(nhóm xăng, dầu các loại) đến 37,02% (nhóm đá quý, kim loại quý) và 02/12 nhóm hàng hóa có doanh thu giảm so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 6/2024 ước đạt 1.370,6 tỷ đồng, tăng 13,85% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 274,5 tỷ đồng, tăng 17,64%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.096,1 tỷ đồng, tăng 12,94% so với cùng kỳ; tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ trong tháng đạt 662,6 nghìn lượt khách, tăng 12,37% so với cùng kỳ; trong đó, lượt khách ngủ qua đêm đạt 652,6 nghìn lượt khách, tăng 12,42% so với cùng kỳ. Dự ước quý II năm 2024, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 3.887,3 tỷ đồng, tăng 17,26% so với cùng kỳ năm trước; tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ trong quý đạt 1.806,4 nghìn lượt khách, tăng 17,58% so với cùng kỳ. Dự ước 6 tháng đầu năm 2024 doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 7.588,5 tỷ đồng, tăng 16,09% so với cùng kỳ năm trước; tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 3.415,6 nghìn lượt khách, tăng 13,88% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6/2024 ước đạt 927,3 tỷ đồng, tăng 18,53% so với cùng kỳ năm trước; hầu hết doanh thu các nhóm dịch vụ đều tăng, mức tăng dao động từ 8,51% đến 24,44% so với cùng kỳ (tăng cao nhất là nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí với 24,44%). Dự ước trong quý II năm 2024, doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 2.557,4 tỷ đồng, tăng 5,21% so với cùng kỳ; doanh thu 07 nhóm dịch vụ đều tăng, mức tăng dao động từ 3,07% (nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí) đến 13,28% (nhóm giáo dục và đào tạo) so với cùng kỳ. Dự ước 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 5.123,5 tỷ đồng, tăng 5,26% so với cùng kỳ; có 07/07 nhóm dịch vụ doanh thu tăng từ 3,59% (nhóm kinh doanh bất động sản) đến 8,57% (nhóm dịch vụ khác).

8.2. Tình hình xuất, nhập khẩu ⁵

Ước thực hiện tháng 6/2024: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 96,9 triệu USD, tăng 66,78% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 63 triệu USD, tăng 74,85%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước

⁵ Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Lâm Đồng.

ngoài đạt 33,9 triệu USD, tăng 53,63% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 12,9 triệu USD, giảm 1,99% so với cùng kỳ.

Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 478,9 triệu USD, tăng 11,05% so với cùng kỳ và đạt 48,62% kế hoạch năm 2024. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 78,3 triệu USD, giảm 0,75% so với cùng kỳ, đạt 41,44% kế hoạch năm 2024.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: So với tháng cùng kỳ, các mặt hàng xuất khẩu trong tháng 6 như Alumin và hydroxit nhôm đạt 94,2 ngàn tấn, giá trị 35,2 triệu USD, tăng 56,43% về lượng và tăng 67,56% về giá trị; cà phê nhân ước sản lượng đạt 7,1 ngàn tấn, giá trị đạt 24,8 triệu USD, giảm 9,01% về lượng và tăng 49,56% về giá trị; chè chế biến ước đạt 304 tấn, ước đạt giá trị 0,8 triệu USD, bằng 71,06% về lượng và bằng 76,71% về giá trị; rau các loại ước đạt 5,5 ngàn tấn, đạt 11,3 triệu USD, tăng 20,2% về lượng và tăng 65,95% về giá trị; hoa tươi cắt cành ước đạt 6,4 triệu USD, tăng 6,86% so với cùng kỳ và hàng dệt may ước đạt giá trị 9,7 triệu USD, tăng 18,34% so với cùng kỳ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như Alumin và hydroxit nhôm đạt 298,2 ngàn tấn, giá trị 137,1 triệu USD, giảm 17,5% về lượng và tăng 8,9% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 38,7 ngàn tấn, giá trị đạt 122,1 triệu USD, giảm 17,5% về lượng và tăng 22,65% về giá trị; chè chế biến ước đạt 1,6 ngàn tấn, ước đạt giá trị 4,6 triệu USD, bằng 61,95% về lượng và bằng 76,71% về giá trị; rau các loại ước đạt 44,3 triệu USD, tăng 8,78% về giá trị; hoa tươi cắt cành ước đạt 36,9 triệu USD, tăng 2,11% và hàng dệt may ước đạt 58 triệu USD, tăng 18,34% so với cùng kỳ.

9. Hoạt động vận tải

Trong 6 tháng đầu năm 2024, tình hình lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ trong tỉnh thông suốt, lượng cung hàng hóa trên thị trường dồi dào, chủng loại phong phú, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trên địa bàn; lượng khách du lịch đến tỉnh Lâm Đồng tăng cao nên hoạt động vận tải hành khách cũng tăng trưởng theo. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6/2024 đạt 584,9 tỷ đồng, tăng 11,83% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 516,5 tỷ đồng, tăng 11,35%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 63,6 tỷ đồng, tăng 15,92% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý II năm 2024 ước đạt 1.631,2 tỷ đồng, tăng 3,7% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 6 tháng đầu năm 2024 đạt 3.217,9 tỷ đồng, tăng 9,75% so với cùng kỳ.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 6/2024 ước đạt 205,5 tỷ đồng, tăng 16,98%, khối lượng vận chuyển đạt 1,5 triệu hành khách, tăng 40,89% và khối

lượng luân chuyển đạt 217,7 triệu hành khách.km, tăng 21,61% so với cùng kỳ. Quý II năm 2024, doanh thu vận tải hành khách đạt 591 tỷ đồng, tăng 18,46% so với cùng kỳ. Doanh thu vận tải hành khách 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.156,8 tỷ đồng, tăng 23,57%; khối lượng vận chuyển đạt 7,1 triệu hành khách, tăng 23,11% và khối lượng luân chuyển đạt 1.200,7 triệu hành khách.km, tăng 25,88% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách 6 tháng năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	7,1	1.200,7	+23,11	+25,88
Trong đó: Đường bộ	7,1	1.200,4	+23,41	+25,90

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 6/2024 ước đạt 311,2 tỷ đồng, tăng 7,89%, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 0,9 triệu tấn, tăng 22,97% và khối lượng luân chuyển đạt 184,2 triệu tấn.km, tăng 18,34% so với cùng kỳ. Doanh thu vận tải hàng hóa quý II năm 2024 đạt 855,2 tỷ đồng, giảm 7,6% so với cùng kỳ. Doanh thu vận tải hàng hóa 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.717 tỷ đồng, tăng 3,53%; khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 4,6 triệu tấn, tăng 9% và khối lượng luân chuyển đạt 961,3 triệu tấn.km, tăng 7,44% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa 6 tháng đầu năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	4,6	961,3	+9,00	+7,44
Trong đó: Đường bộ	4,6	961,3	+9,00	+7,44

10. Các vấn đề xã hội

10.1. Thực trạng đời sống cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hưởng lương

Trong quý II năm 2024, tình hình đời sống cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, người lao động: Đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hưởng lương trên địa bàn có cuộc sống ổn định. Những người làm công ăn lương, lao động làm thuê trong các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất thuộc ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thu nhập và đời sống ổn định.

Tình hình đời sống nông dân tại địa phương: Lâm Đồng là một tỉnh có sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng khá lớn, ngành nông nghiệp thu hút phần lớn lực lượng lao động của tỉnh, cũng là nơi giải quyết những bức xúc về việc làm như hiện nay. Kết quả sản xuất nông nghiệp đầu năm 2024 nhìn chung vẫn duy trì, phát triển, sản lượng cây trồng tăng, giá cả và nhu cầu thị trường tăng cao đóng góp lớn về giải quyết việc làm, thu nhập cao cho người lao động.

10.2. Tình hình chung về việc làm của người lao động

Quy mô lực lượng lao động: Dự ước vào thời điểm 30/6/2024, tỉnh Lâm Đồng có khoảng 778.423 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động trong đó có 774.405 người có việc làm, tăng 4.262 người so cùng kỳ và có 4.154 người thất nghiệp giảm 456 người so cùng kỳ năm trước. Trong tổng số lực lượng lao động của tỉnh, nữ giới chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (47,77% nữ giới so với 52,23% nam giới).

Cơ cấu lao động đang làm việc: Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) và khu vực III (Dịch vụ) có tỷ trọng lao động chiếm chủ yếu trong tổng số lao động của cả nền kinh tế, trong đó khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” giải quyết việc làm nhiều nhất, sử dụng gần hai phần ba lao động làm việc của toàn tỉnh, chiếm 60,75%; khu vực “Công nghiệp và xây dựng” chiếm 11,86% và khu vực “Dịch vụ” chiếm 27,39%.

Quý II năm 2024, thực trạng lao động việc làm của tỉnh Lâm Đồng tiếp tục duy trì đà tăng trưởng và có nhiều thuận lợi, đặc biệt là đối với ngành dịch vụ đang ngày càng phát triển. UBND tỉnh Lâm Đồng tiếp tục thực hiện các chính sách nhằm thúc đẩy việc tăng lao động tại khu vực này bằng các giải pháp thúc đẩy các chương trình giới thiệu việc làm và các giải pháp thu hút khách du lịch đến với tỉnh Lâm Đồng từ đó kéo theo lực lượng lao động có việc làm của địa phương tăng. Cơ hội việc làm và vị trí việc làm đa dạng, nhất là trong nhóm ngành dịch vụ phong phú và sôi động. Phát triển dịch vụ du lịch trước đây chủ yếu ở thành phố Đà Lạt, nhưng hiện nay các địa phương trong tỉnh đã chú trọng rất nhiều về phát triển du lịch. Đối với sản xuất nông nghiệp, việc làm nhìn chung ổn định, nhất là sản xuất rau, củ, hoa,... giá ổn định tăng, đã tạo cơ hội cho sản xuất và việc làm cho khá nhiều lao động.

Tỷ trọng lao động có việc làm: Dự ước đến 30/6/2024 tỷ trọng lực lượng lao động ở khu vực nông thôn chiếm 63,4%, tương đương 490.973 người cao hơn 1,73 lần so với khu vực thành thị với 283.432 người (chiếm 36,6%).

Quy mô và tỷ lệ người thiếu việc làm, thất nghiệp trong độ tuổi lao động: Tại thời điểm 30/6/2024 toàn tỉnh Lâm Đồng có 13.623 người thiếu việc làm (tỷ lệ thiếu việc làm là 1,76%), trong đó khu vực nông thôn có 9.050 người (tỷ lệ là 1,84%), còn khu vực thành thị có 4.573 người thiếu việc làm, tương ứng tỷ lệ là 1,61%; qua số lượng người thiếu việc làm cho thấy nhu cầu làm thêm giờ vẫn

còn cao, nguyên nhân do hiện nay với mức thu nhập của người dân vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu về cuộc sống. Quý II/2024 thị trường lao động tỉnh Lâm Đồng tiếp tục duy trì đà phục hồi và có nhiều mặt khởi sắc. Với đà phục hồi đó, dự báo tình hình lao động việc làm quý III năm 2024 sẽ là bức tranh có nhiều mảng sáng. Trong thời gian tới với việc cải cách chính sách tiền lương của Chính phủ vào ngày 01/7/2024 và kiểm soát tốt được lạm phát, đời sống của người dân ngày càng được cải thiện sẽ giảm bớt được phần nào tình trạng thiếu việc làm. Lúc này người lao động sẽ tập trung hơn cho các công việc chính mà mình đang làm.

Tỷ lệ thất nghiệp quý II/2024 dự ước là 0,53%, giảm 0,05 điểm phần trăm so với quý I/2024 và giảm 0,07 điểm phần trăm so với cùng kỳ. Nguyên nhân do đang vào mùa chăm sóc cà phê thu hoạch, sầu riêng và một số loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao khác, do vậy lao động quay trở lại tham gia vào hoạt động sản xuất tăng, bên cạnh đó nhu cầu thuê lao động của các hộ trồng cây lâu năm cũng tăng; mặt khác, các doanh nghiệp năm nay đã ổn định sản xuất hơn, không còn tình trạng thiếu đơn hàng như cùng kỳ năm trước.

10.3. An sinh xã hội

Tổng số người tham gia BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT) ước đến hết tháng 6/2024 là 1.242.992 người, đạt 95,93% kế hoạch giao năm 2024, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 5,53% với 65.138 người. Số người tham gia BHYT là 1.240.966 người, đạt tỷ lệ bao phủ 91,45% so với dân số (dự kiến) tỉnh Lâm Đồng năm 2024.

Kết quả hỗ trợ đột xuất về các chính sách an sinh xã hội quý II năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cho các đối tượng như sau: Đối với người có công và thân nhân người có công với cách mạng đã nhận tiền mặt và quà là 61 tỷ đồng. Hỗ trợ cho đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại các chương 2,3,4 và 5 của Nghị định 20/2021/NĐ-CP số tiền là 58,6 tỷ đồng.

Dự ước trong 6 tháng đầu năm toàn tỉnh có 351.800 đối tượng được cấp thẻ BHYT/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí (Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí).

10.4. Giáo dục

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Lâm Đồng tập trung chỉ đạo thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ công tác trọng tâm và kết quả đạt được cụ thể:

- Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia: 497/599 trường đạt 82,97%; tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi hoàn thành chương trình trung học phổ thông và tương đương đạt 82,08%.

- Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 9 năm học 2023 – 2024, kết quả: 561/1.001 học sinh đạt giải (Nhất: 24, Nhì: 128, Ba: 179, Khuyến khích: 230).

- Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia cấp THPT năm học 2023 – 2024: 38 học sinh đạt giải (Nhì: 05, Ba: 16, Khuyến khích: 17); Kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh

lớp 12 năm học 2023 – 2024, kết quả: 1.073/1.977 học sinh đạt giải (Nhất: 48, Nhì: 232, Ba: 334, Khuyến khích: 459).

- Cuộc thi “Sáng kiến bảo đảm trật tự trường học về phòng ngừa bạo lực học đường và lao động trẻ em” năm 2024, kết quả: 292 tác phẩm dự thi, Nhất: 03, Nhì: 06, Ba: 06, Khuyến khích: 22), lựa chọn 15 tác phẩm tham gia cuộc thi cấp quốc gia.

- Cuộc thi Vô địch tin học văn phòng Thế giới – Viettel 2024 (Mos World Championship – Viettel 2024) cấp quốc gia: Đoàn Lâm Đồng đoạt 13 giải (Nhất: 01, Nhì: 01, Khuyến khích: 09 và 02 giải triển vọng), 01 học sinh được chọn tham dự Vòng chung kết Thế giới được tổ chức tại Hoa Kỳ.

- Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Lâm Đồng lần thứ X năm 2024 của Ngành giáo dục tỉnh Lâm Đồng được tổ chức tại thành phố Đà Lạt có 74 đơn vị tham gia, trong đó có 12 phòng GDĐT, 58 trường THPT và 04 Trung tâm GDTX với hơn 5.249 vận động viên là cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh tiểu học, THCS, THPT và GDTX tham gia thi đấu ở 12 môn. Kết quả 568 Huy chương Vàng; 568 Huy chương Bạc; 1.136 Huy chương Đồng.

- Tổ chức Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 chuyên tỉnh Lâm Đồng năm học 2024-2025 và xét tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2024-2025 theo hình thức trực tuyến.

- Tham gia các Hội nghị tập huấn công tác tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 do Bộ GDĐT tổ chức. Tập huấn nghiệp vụ coi thi cho lãnh đạo, cán bộ coi thi cho các điểm thi. Tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đảm bảo đúng quy chế và tiết kiệm, an toàn (27-28/6/2024 và chấm thi từ 29/6/2024 đến khi hoàn thành nhiệm vụ theo quy định của Bộ GDĐT). Số điểm thi: 39 điểm, số phòng thi là 675 phòng, số phòng dự bị là 106 phòng. Tổng số thí sinh đăng ký dự thi là 15.433 thí sinh.

10.5. Y tế

** Tình hình chung 6 tháng đầu năm 2024:*

Trong 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh không phát hiện trường hợp cúm A (H5N1), (H7N9), bạch hầu và bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, không phát hiện ca bệnh lạ. Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

** Công tác phòng chữa bệnh tháng 6 năm 2024 như sau:*

- Công tác phòng chống bệnh phong: Không phát hiện bệnh nhân phong mới. Hiện toàn tỉnh đang quản lý 112 bệnh nhân phong, đang điều trị 01 bệnh nhân.

- Công tác phòng chống bệnh lao: Khám phát hiện 05 bệnh nhân lao mới (tích lũy: 188 bệnh nhân). Toàn tỉnh quản lý điều trị 324 bệnh nhân lao và thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Trong tháng không có trường hợp mắc sốt rét (tích lũy: 01 bệnh nhân); không có trường hợp mắc sốt rét ác tính và không có trường hợp tử vong do sốt rét.

- Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Trong tháng, phát hiện 999 ca mắc mới (tích lũy: 2.042 trường hợp), tăng 838 ca so với cùng kỳ. Trong 6 tháng đầu năm có 09 trường hợp sốt xuất huyết nặng và 01 trường hợp tử vong do sốt xuất huyết; phát hiện 456 ổ dịch sốt xuất huyết nhỏ và đã tổ chức xử lý kịp thời không để bùng phát thành dịch lớn, trong đó xử lý bằng biện pháp diệt lăng quăng là 253 ổ và biện pháp phun hóa chất là 203 ổ.

- Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Quản lý và điều trị cho 1.143 bệnh nhân tâm thần phân liệt và 1.622 bệnh nhân động kinh.

- Công tác tiêm chủng mở rộng: Từ đầu năm đến nay đã tiêm chủng đầy đủ cho 6.738 trẻ dưới 1 tuổi; tiêm viêm gan B sơ sinh trước 24h sau sinh cho 8.215 trẻ; tiêm vắc xin sởi mũi 2 cho 7.980 trẻ em 18 tháng tuổi; tiêm bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) mũi 4 cho 7.433 trẻ; tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3 cho 8.731 trẻ; tiêm phòng uốn ván 2+ cho 7.845 trẻ.

- Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong tháng không phát hiện thêm trường hợp nhiễm HIV mới (tích lũy: 1.875 trường hợp); không có trường hợp chuyển AIDS mới (tích lũy: 289 trường hợp) và không có trường hợp tử vong do AIDS (tích lũy: 610 trường hợp).

- Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

*** Công tác khám chữa bệnh 6 tháng đầu năm 2024:**

Dự ước 6 tháng đầu năm 2024 kết quả thực hiện công tác khám chữa bệnh toàn tỉnh đã khám bệnh cho 1.097.893 lượt bệnh nhân, tăng 9,2% so với cùng kỳ; tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 81.153 bệnh nhân, tăng 3,9% so với cùng kỳ; tổng số ngày điều trị nội trú là 475.093, tăng 8,9% so với cùng kỳ; số ngày điều trị nội trú trung bình/bệnh nhân = 5,9 ngày; công suất sử dụng giường bệnh toàn tỉnh đạt 94,9%.

10.6. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền

- Công tác quản lý nhà nước: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch đã tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch.

- Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa: Toàn tỉnh thực hiện 3.653,92m² pano tuyên truyền các ngày lễ lớn, các nhiệm vụ chính trị. Hướng dẫn maket tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị cho hệ thống Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao các huyện, thành phố. Phối hợp thực hiện 04 chuyên đề về bảo tồn văn hóa dân gian tại huyện Đam Rông và Tp. Bảo Lộc. Biên tập, dàn dựng 09 chương trình nghệ thuật phục vụ các nhiệm vụ. Tham gia Hội thi Tuyên truyền

lưu động kỷ niệm 65 năm Ngày mở đường Hồ Chí Minh - Ngày truyền thống bộ đội Trường Sơn (19/05/1954 - 19/05/2024). Thực hiện các nhiệm vụ được phân công trong Lễ Hội Giỗ tổ Hùng Vương năm 2024; Tuần lễ Vàng Du lịch Lâm Đồng lần thứ 3 năm 2024...

- *Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng*: Trong 6 tháng đầu năm Bảo tàng Lâm Đồng, Di tích quốc gia Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt và Di tích quốc gia đặc biệt Khảo cổ Cát Tiên đã đón 65.460 lượt khách. Thư viện tỉnh đã cấp 6.767 thẻ bạn đọc, phục vụ 1.422.900 lượt bạn đọc, luân chuyển 187.483 lượt tài liệu. Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng Lâm Đồng thực hiện, biên tập 15 tài liệu tuyên truyền xe loa, 573,76 m² pano tuyên truyền. Phổ biến 14 phim truyện, 12 phim tài liệu, 13 phim hoạt hình. Hoạt động chiếu bóng lưu động thực hiện 319 buổi chiếu tại các huyện trong tỉnh, phục vụ khoảng 78.000 lượt người tại các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng căn cứ cách mạng. Tổ chức 6 đợt phim, 01 tuần phim nhân các ngày kỷ niệm trong 6 tháng.

10.7. Hoạt động thể dục - thể thao

- *Hoạt động thể dục thể thao*: Trong 6 tháng đầu năm 2024, hoạt động thể dục - thể thao tỉnh Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng rộng khắp. Trung tâm Văn hóa – Thể thao các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động thể thao nhằm thu hút nhiều đối tượng thuộc các lứa tuổi tham gia vui chơi lành mạnh góp phần xây dựng đời sống văn hoá mới ở địa phương, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

- *Thể thao thành tích cao*: Từ năm đến nay ngành thể thao Lâm Đồng đã tổ chức giải Dù lượn Lâm Đồng mở rộng năm 2024, tổ chức giải Tà Năng Trail Challenge năm 2024, tổ chức giải chạy Chinh phục thử thách Prenn lần thứ 2 “Prenn Trail Challenge 2024”. Phối hợp tổ chức giải xe đạp nữ quốc tế Bình Dương lần thứ XIV năm 2024; giải xe đạp cúp truyền hình thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 36 năm 2024, các chặng đi qua địa phận Lâm Đồng.

Kết quả 6 tháng đầu năm 2024 đoàn thể thao Lâm Đồng tham gia 17 giải thể thao quốc gia, 02 giải quốc tế; kết quả đạt 59 huy chương (18 Huy chương Vàng, 11 Huy chương Bạc, 30 Huy chương Đồng), trong đó đạt 05 huy chương quốc tế (01 Huy chương Vàng, 02 Huy chương Bạc, 02 Huy chương Đồng). Đội bóng đá đang tham gia thi đấu tại giải hạng Nhì quốc gia năm 2024.

- *Hoạt động phong trào*: Trong 6 tháng đầu năm 2024 phong trào thể dục thể thao quần chúng được duy trì và phát triển. Tổ chức và phối hợp tổ chức 18

giải thể dục thể thao quần chúng. Tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 37%, số gia đình thể thao đạt 29,5%.

10.8. Tình hình môi trường

- *Vi phạm môi trường*: Trong 6 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng có 01 vụ vi phạm môi trường xảy ra, số tiền xử phạt là 320 triệu đồng.

- *Tình hình thiên tai*: 6 tháng đầu năm xảy ra 02 vụ thiên tai, không gây thiệt hại về người, có 30 nhà bị hư hại, sạt lở 40mx0,5m đường liên xã và sập 60m nương tưới nước. Ước tổng thiệt hại 01 tỷ đồng.

10.9. Tình hình an toàn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/5/2024 đến ngày 14/6/2024 xảy ra 39 vụ, không tăng không giảm so với cùng kỳ; số người chết là 20 người, giảm 05 người; số người bị thương là 30, tăng 14 người so cùng kỳ.

Từ ngày 15/5/2024 đến ngày 14/6/2024, đăng ký mới cho 501 ô tô và 3.496 mô tô. Tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 100.085 xe ô tô; 1.281.085 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 6.842 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 10,4 tỷ đồng; tước 941 giấy phép lái xe; tạm giữ 952 xe mô tô, 60 xe ô tô.

Trong 6 tháng đầu năm tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh xảy ra 261 vụ, tăng 29 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 107 người, giảm 35 người; số người bị thương là 222, tăng 103 người so với 6 tháng đầu năm 2023.

11. Một số nhiệm vụ chủ yếu cần triển khai trong 6 tháng cuối năm 2024

Năm 2024 là năm thứ tư thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025; là năm đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI; một số khó khăn, vướng mắc của người dân, doanh nghiệp dần được tháo gỡ; các dự án quan trọng của tỉnh được đẩy nhanh tiến độ. Trong năm 2024 tỉnh tiếp tục hành động quyết liệt và hiệu quả hơn; tự lực, tự cường và chủ động thực hiện toàn diện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2024 để đảm bảo thực hiện hoàn thành và vượt các chỉ tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

Một là, chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp theo đúng kế hoạch, thời vụ. Chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó hiệu quả với tình hình mưa bão, lũ, ngập lụt, sạt lở đất, lốc xoáy; xây dựng phương án phòng, chống sạt trượt tại các vị trí có nguy cơ xảy ra sạt trượt và phương án xử lý hiệu quả khi có sạt trượt xảy ra, không để thiệt hại về người và tài sản, nhanh chóng khắc phục hậu quả, không để xảy ra ắc tách.

Hai là, thực hiện nghiêm công tác quản lý, bảo vệ rừng, thực hiện tốt công tác cảnh báo, phòng ngừa; kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm từ lúc mới

phát sinh, không để vụ việc vi phạm phức tạp xảy ra trên địa bàn; tăng cường trách nhiệm của lực lượng kiểm lâm, đội kiểm lâm cơ động trong công tác tuần tra, phát hiện vi phạm sai phạm. Triển khai đồng bộ các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng.

Ba là, tiếp tục thực hiện quyết liệt công tác thu ngân sách nhà nước; triển khai đồng bộ các giải pháp thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, mở rộng cơ sở thu, ... quyết tâm hoàn thành mục tiêu thu ngân sách năm 2024.

Bốn là, tiếp tục thúc đẩy các hoạt động sản xuất công nghiệp, xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ hàng hóa; đảm bảo nguồn cung, nhu cầu các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, vật tư nông nghiệp, không để đứt gãy nguồn cung, đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trên địa bàn tỉnh. Xử lý nghiêm các hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất hàng giả, hàng kém chất lượng.

Năm là, chuẩn bị tốt các điều kiện đón tiếp, phục vụ khách du lịch đến tham quan, nghỉ dưỡng tại Lâm Đồng. Hướng dẫn các khu - điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn đảm bảo an ninh trật tự, an toàn thực phẩm, thái độ phục vụ văn minh, lịch sự và đảm bảo cảnh quan, môi trường; thực hiện nghiêm túc việc đăng ký, kê khai, niêm yết và bán đúng giá niêm yết.

Sáu là, duy trì tốt hoạt động gỡ gỡ, tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp trong sản xuất và kinh doanh; khắc phục tình trạng doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động. Triển khai hiệu quả các giải pháp nhằm thúc đẩy các động lực tăng trưởng, tranh thủ tối đa các nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài để thúc đẩy đổi mới sáng tạo,

Bảy là, gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các chính sách người có công với cách mạng; chính sách giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VP UBND cấp huyện;
- Các Sở, ngành;
- Cục Thống kê các tỉnh;
- Chi cục Thống kê cấp huyện;
- Lưu: VT, TH.

Q. CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Công Thạnh

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2024

	<i>Tỷ đồng, %</i>	
	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	% so sánh với cùng kỳ
1) Tổng sản phẩm (GRDP) giá hiện hành	47.300,5	108,16
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	10.551,6	108,30
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	10.929,6	100,16
+ Trong đó: Công nghiệp	7.842,2	103,41
- Khu vực dịch vụ	22.928,7	112,24
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.890,6	109,03
2) Tổng sản phẩm (GRDP) giá SS 2010	23.572,7	102,97
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	5.201,1	103,13
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	5.053,4	98,00
+ Trong đó: Công nghiệp	3.323,4	99,58
- Khu vực dịch vụ	11.869,7	105,05
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.448,3	103,80
*Đóng góp trong tăng trưởng (%)	2,97	
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	0,70	
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	-0,45	
+ Trong đó: Công nghiệp	-0,06	
- Khu vực dịch vụ	2,49	
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	0,23	
*Cơ cấu VA (%)	100,00	
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	23,76	
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	24,61	
+ Trong đó: Công nghiệp	17,66	
- Khu vực dịch vụ	51,63	

2. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

CHỈ TIÊU	<i>Triệu đồng; %</i>						
	Dự toán		Ước thực hiện		6 tháng năm 2024 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 6 năm 2024	6 tháng năm 2024	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.092.000	14.150.000	974.719	7.056.612	53,90	49,87	104,00
A. Thu nội địa	12.792.000	13.800.000	926.985	6.908.525	54,01	50,06	105,00
1. Thu thuế, phí, lệ phí	7.207.000	8.000.000	529.356	3.807.594	52,83	47,59	90,00
Thu từ DNNN trung ương	960.000	1.127.000	49.000	382.046	39,80	33,90	63,00
Thu từ DNNN địa phương	85.000	95.000	8.596	48.789	57,40	51,36	80,00
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	100.000	100.000	11.511	68.382	68,38	68,38	94,00
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3.240.000	3.517.700	253.983	1.812.217	55,93	51,52	90,00
Thuế thu nhập cá nhân	1.416.000	1.620.000	92.842	753.669	53,23	46,52	102,00
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	32.000	39.300	8.851	15.859	49,56	40,35	102,00
Lệ phí trước bạ	560.000	730.000	45.536	300.269	53,62	41,13	101,00
Phí, lệ phí	320.000	317.000	20.511	164.939	51,54	52,03	87,00
Thuế bảo vệ môi trường	494.000	454.000	38.525	261.423	52,92	57,58	105,00
2. Thu từ đất và nhà	3.130.000	3.300.000	247.705	1.293.590	41,33	39,20	155,00
Thu tiền sử dụng đất	2.750.000	2.900.000	188.778	1.036.326	37,68	35,74	177,00
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	50.000	65.000	5.491	38.781	77,56	59,66	118,00
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	330.000	335.000	53.437	218.483	66,21	65,22	102,00
3. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	117.000	3.956	64.915	59,01	55,48	102,00
4. Thu khác ngân sách	455.000	483.000	45.806	225.432	49,55	46,67	93,00
5. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.890.000	1.900.000	100.162	1.516.993	80,26	79,84	125,00
B. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	300.000	350.000	47.734	148.087	49,36	42,31	96,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.626.175	19.456.802	1.251.078	16.900.537	95,88	86,86	95,00
Trong đó:							
Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	12.363.610	13.389.000	871.078	6.632.184	53,64	49,53	104,00
Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	4.747.201	4.747.201	380.000	2.280.000	48,03	48,03	88,00

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

3. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

CHỈ TIÊU	Triệu đồng; %						
	Dự toán		Ước thực hiện		6 tháng năm 2024 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 6 năm 2024	6 tháng năm 2024	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.640.675	19.471.302	1.491.958	8.147.046	46,18	41,84	91,00
A. CÁC KHOẢN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	15.562.903	17.393.530	1.231.037	5.659.028	36,36	32,54	102,00
<i>I. Chi đầu tư phát triển</i>	<i>5.324.843</i>	<i>5.481.651</i>	<i>481.037</i>	<i>1.387.814</i>	<i>26,06</i>	<i>25,32</i>	<i>80,00</i>
1. Vốn đầu tư thực hiện các công trình XDCB	5.310.343	5.215.343	466.028	1.207.814	22,74	23,16	74,00
2. Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	14.500	14.500	-	-	-	-	-
3. Vốn đầu tư phát triển khác		251.808	15.009	180.000		71,48	171,00
II. Chi thường xuyên	9.924.492	11.076.835	750.000	4.271.214	43,04	38,56	112,00
<i>Trong đó:</i>							
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.353.039	4.528.360	350.000	1.894.020	43,51	41,83	116,00
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	32.631	32.631	5.000	13.220	40,51	40,51	124,00
III. Dự phòng ngân sách	310.968	351.600	-	-	-	-	-
IV. Chi trả lãi vay	1.300	1.600	-	-	-	-	-
V. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		480.544	-	-	-	-	-
VI. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-	-	-	-	-
B. CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	2.077.772	2.077.772	280.000	554.183	26,67	26,67	253,00
1. Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.498.720	1.498.720	200.000	271.431	18,11	18,11	528,00
2. Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	91.493	91.493	-	91.493	100,00	100,00	126,00
3. Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	487.559	487.559	80.000	191.259	39,23	39,23	202,00
C. CHI TẠM ỨNG				72.736	-	-	-
D. CHI TỪ NGUỒN KHÁC				1.833.350	-	-	-

* Tổng chi ngân sách địa phương trong tháng 6/2024 có trả lại tiền thu chuyển nguồn.

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

4. Hoạt động ngân hàng

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện đến 31/12/2023	Thực hiện đến 31/5/2024	Ước thực hiện đến 30/6/2024	Thực hiện đến 30/6/2024 So với 31/12/2023	Thực hiện đến 30/6/2024 So với cùng kỳ
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	100.375	103.767	105.000	104,61	109,76
1. Tiền gửi	98.822	102.217	103.400	104,63	110,25
<i>Theo loại tiền gửi</i>					
Đồng Việt Nam	97.927	101.267	102.450	104,62	110,30
Ngoại tệ	895	950	950	106,15	105,67
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>					
Tiền gửi tiết kiệm	66.516	69.000	69.700	104,79	105,51
Tiền gửi thanh toán và ký quỹ	32.306	33.217	33.700	104,31	121,56
2. Phát hành giấy tờ có giá	1.553	1.550	1.600	103,03	85,15
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	1.553	1.550	1.600	103,03	85,15
TỔNG DƯ NỢ	176.475	177.485	179.200	101,54	109,43
A. Phân theo kỳ hạn					
Dư nợ ngắn hạn	134.177	136.550	137.900	102,77	111,58
Dư nợ trung và dài hạn	42.298	40.935	41.300	97,64	102,82
B. Phân theo nội ngoại tệ					
Dư nợ bằng VND	176.195	177.320	179.035	101,61	109,48
Dư nợ bằng Ngoại tệ	280	165	165	58,93	71,12
C. Nợ xấu	897	1.441	1.450	161,65	218,37
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	0,51	0,81	0,81		
* Dư nợ cho vay các chương trình tín dụng					
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	126.474	127.500	129.000	102,00	111,05
Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	16.470	15.300	15.500	94,11	100,47
Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	560	330	350	62,50	94,34

(Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng)

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2024

	Tháng 6 năm 2024 so với:				% Bình quân 6 tháng 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 6	Tháng 12	Tháng 05	
	2019	năm 2023	năm 2023	năm 2024	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,31	104,32	100,10	100,50	103,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,90	106,77	102,43	100,80	106,49
<i>Trong đó:</i> Lương thực	140,86	115,74	99,84	99,66	117,65
Thực phẩm	119,27	102,70	102,63	101,28	101,70
Ăn uống ngoài gia đình	136,62	113,21	103,93	100,24	113,72
Đồ uống và thuốc lá	111,54	101,47	101,07	99,99	101,54
May mặc, mũ nón và giày dép	109,83	101,73	101,35	100,09	101,46
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	112,56	103,42	100,90	100,02	102,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,88	101,08	100,12	99,97	101,52
Thuốc và dịch vụ y tế	110,48	107,01	106,84	106,84	101,29
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ khám sức khỏe	110,44	108,55	108,55	108,55	101,38
Giao thông	110,50	106,31	101,95	98,07	106,26
Bưu chính viễn thông	98,05	99,80	100,08	100,00	99,76
Giáo dục	112,79	100,71	79,29	100,00	101,70
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112,19	100,38	77,06	100,00	101,39
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,64	100,80	100,80	100,01	101,46
Đồ dùng và dịch vụ khác	115,77	106,87	103,22	100,22	106,56
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	209,48	126,37	117,39	98,30	119,68
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,36	107,31	104,28	100,06	105,14

**6. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất
hàng nông, lâm, thủy sản quý II năm 2024**

ĐVT: %

	Quý II năm 2024 so với:	
	Cùng kỳ	Quý I năm 2024
CHỈ SỐ CHUNG	126,20	108,76
Nông nghiệp	126,77	108,94
Cây hàng năm	105,59	97,98
Thóc	125,83	97,40
Ngô và cây lương thực có hạt khác	107,05	97,60
Củ có chất bột	101,59	99,43
Mía	107,38	97,94
Hạt chứa dầu	89,81	95,06
Rau, đậu, hoa cây cảnh	104,75	97,67
Cây lâu năm	162,27	119,81
Sản phẩm cây ăn quả	104,37	102,28
Hạt điều	138,28	130,96
Hồ tiêu	139,99	120,75
Cà phê	179,99	124,20
Cây chè	111,89	103,07
Chăn nuôi	112,75	111,33
Trâu, bò	102,66	100,85
Lợn	123,13	122,89
Gia cầm	100,67	97,89
Lâm nghiệp	95,56	99,65
Trồng rừng và chăm sóc rừng	99,60	100,00
Trồng và nuôi rừng	99,60	100,00
Gỗ khai thác	104,35	98,65
Lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ	91,73	101,76
Lâm sản khai thác trừ gỗ	97,44	98,70
Lâm sản thu nhặt từ rừng trừ gỗ	84,65	100,31
Dịch vụ lâm nghiệp	96,68	96,68
Thủy sản	100,71	98,08
Thủy sản nuôi trồng	100,58	98,09

7. Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp quý II năm 2024

	%	
	Quý II năm 2024 so với:	
	Cùng kỳ	Quý I năm 2024
CHỈ SỐ CHUNG	97,95	103,09
Sản phẩm khai khoáng	102,88	101,00
Đá, cát, sỏi, đất sét	102,88	101,00
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	102,83	102,11
Thực phẩm chế biến	108,84	103,52
Đồ uống	92,23	100,87
Sản phẩm dệt	100,90	100,24
Trang phục	106,07	100,94
Gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre	104,78	101,26
Giấy và các sản phẩm từ giấy	92,48	100,53
Hóa chất	92,00	99,86
Sản phẩm từ cao su và plastic	100,08	102,03
Kim loại	100,97	106,98
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	82,04	105,22
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	82,04	105,22
Nước, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	112,09	103,42
Nước tự nhiên khai thác	109,89	99,90
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	118,31	111,79

8. Giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất quý II năm 2024

	%	
	Quý II năm 2024 so với:	
	Cùng kỳ	Quý I năm 2024
CHỈ SỐ CHUNG	111,91	105,12
Phân theo ngành sản phẩm		
Sản phẩm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	129,57	113,70
Sản phẩm ngành khai khoáng	102,86	101,09
Sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	102,38	100,33
Điện, hơi nước	125,72	108,67
Nước khai thác tự nhiên	104,93	99,94
Sản phẩm xây dựng	103,65	101,11
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ	102,94	100,58

9. Vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách do địa phương quản lý tháng 6 năm 2024

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế	Thực	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 6	Cộng dồn
	hoạch	hiện	tháng 6	6 tháng	năm	6 tháng
	năm	tháng 5	tháng 6	năm	2024	năm
2024	2024	2024	2024	so với	2024	so với
					cùng kỳ	cùng kỳ
TỔNG SỐ	6.940.487	552.185	617.703	2.262.314	120,79	119,61
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	5.949.959	472.928	527.040	1.950.802	117,23	118,10
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.253.885	217.242	241.017	1.014.878	115,09	113,85
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.669.574	101.532	113.579	331.699	140,00	140,00
Vốn nước ngoài (ODA)	126.500	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1.900.000	149.786	167.558	590.573	108,39	116,68
Vốn khác		4.368	4.886	13.652	95,80	72,39
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	990.528	79.257	90.663	311.512	147,00	129,99
Vốn cân đối ngân sách huyện	990.528	60.758	69.968	246.511	166,00	130,00
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	14.906	16.675	52.138	180,00	148,00
Vốn khác	-	3.593	4.020	12.863	94,61	84,40
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-

10. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2024

	<i>Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Quý II	6 tháng
	quý I	quý II	6 tháng	năm 2024	năm 2024
	năm	năm	năm	so với	so với
	2024	2024	2024	cùng kỳ	cùng kỳ
TỔNG SỐ	5.980.155	9.131.305	15.111.460	106,76	106,09
Vốn nhà nước	1.156.360	2.153.348	3.309.708	111,28	111,06
Trong đó:					
Vốn ngân sách Nhà nước	641.294	1.621.020	2.262.314	106,88	103,01
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	24.213	17.847	42.060	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác	2.386	24.986	27.372	913,56	1.000,80
Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	13.320	72.227	85.547	207,71	205,61
Vốn huy động khác	475.147	417.268	892.415	94,67	120,67
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.645.689	6.807.801	11.453.490	104,61	102,86
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	178.106	170.156	348.262	154,20	270,92

11. Sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	So với cùng kỳ (%)
1. Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	344.071	350.758	101,94
Cây hàng năm	76.106	77.988	102,47
Trong đó:			
Lúa	13.977	13.946	99,78
Ngô	4.553	4.201	92,27
Rau các loại	39.145	40.308	102,97
Hoa các loại	5.819	5.988	102,90
Cây lâu năm	267.965,0	272.770,0	101,79
Trong đó:			
Cà phê	175.915,7	176.838,3	100,52
Điều	18.730,5	17.302,8	92,38
Chè	10.017,5	9.560,7	95,44
Cao su	8.879,5	8.586,2	96,70
Hồ tiêu	2.265,6	2.208,0	97,46
Dâu tằm	9.749,7	10.212,7	104,75
Cây ăn quả	41.782,1	47.335,0	113,29
2. Sản lượng thu hoạch			
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	62.862,0	60.677,0	96,52
Thóc	51.044,2	51.938,2	101,75
Ngô	11.818,0	8.739,0	73,95
Sản lượng thu hoạch cây hàng năm khác			
Rau các loại (Tấn)	764.790,0	786.884,0	102,89
Hoa các loại (Triệu bông/cành)	1.271,9	1.343,4	105,62
Sản lượng thu hoạch cây lâu năm (Tấn)			
Cà phê	-	-	-
Điều	8.851,7	8.957,7	101,20
Chè	59.723,8	60.556,8	101,39
Cao su	627,0	651,0	103,83
Hồ tiêu	4.353,6	4.449,6	102,21
Dâu tằm	58.368,5	61.170,5	104,80
Cây ăn quả			
Sầu riêng	26.323,8	28.824,5	109,50
Bơ	10.174,5	10.612,0	104,30
Xoài	3.210,2	3.386,8	105,50
Chôm chôm	4.261,6	4.445,0	104,30

12. Kết quả sản xuất vụ Đông Xuân

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Năm báo cáo so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	41.682,0	42.496,0	101,95
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
Lúa			
Diện tích (Ha)	8.798,0	8.916,0	101,34
Năng suất (tạ/ha)	58,0	58,19	100,29
Sản lượng (Tấn)	51.044,0	51.885,0	101,65
Ngô			
Diện tích (Ha)	1.662,0	1.281,0	77,08
Năng suất (tạ/ha)	71,12	68,13	95,80
Sản lượng (Tấn)	11.817,7	8.726,7	73,84
Đậu tương (đậu nành)			
Diện tích (Ha)	9,8	6,4	65,31
Năng suất (tạ/ha)	13,50	13,54	100,30
Sản lượng (Tấn)	13,2	8,7	65,61
Lạc (đậu phộng)			
Diện tích (Ha)	167,8	236,3	140,82
Năng suất (tạ/ha)	13,32	13,22	99,29
Sản lượng (Tấn)	223,5	312,5	139,82
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	601,6	772,0	128,32
Năng suất (tạ/ha)	267,17	277,44	103,84
Sản lượng (Tấn)	16.070,6	21.416,6	133,27
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	20.922,2	21.502,2	102,77
Năng suất (tạ/ha)	365,54	365,96	100,11
Sản lượng (Tấn)	764.789,5	786.883,5	102,89
Hoa các loại			
Diện tích (Ha)	3.861,3	3.979,3	103,06
Sản lượng (Triệu bông/cành)	1.271,9	1.343,4	105,62

13. Kết quả sản xuất vụ Hè Thu

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Năm báo cáo so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	34.425	35.492	103,10
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	5.179	4.998	96,51
Ngô	2.890	2.934	101,52
Khoai lang	850	880	103,53
Đậu các loại	568	581	102,29
Rau các loại	18.223	18.806	103,20
Hoa các loại	1.958	2.009	102,60
Cây hàng năm khác	3.807	4.303	113,03

14. Kết quả chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Thực hiện 6 tháng năm 2024	% so sánh thời điểm năm trước
Số lượng trâu (Con)	Con	14.263	14.367	100,73
Số lượng bò (Con)	Con	101.374	99.641	98,29
Số lượng bò thịt	Con	72.036	67.975	94,36
Số lượng bò sữa	Con	29.338	31.666	107,94
Số lượng lợn	Con	433.669	429.082	98,94
Số lượng đàn gia cầm	Nghìn con	5.422	6.010	110,84
Số lượng gà	Nghìn con	4.885	5.389	110,33
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Thịt trâu	Tấn	506	517	102,20
Thịt bò	Tấn	3.094	3.131	101,20
Thịt lợn	Tấn	36.064	35.884	99,50
Sản lượng thịt gia cầm	Tấn	14.471	14.804	102,30
Trong đó: Thịt gà	Tấn	11.237	11.676	103,90
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác				
Trứng gia cầm	Triệu quả	169.976,3	184.326,2	108,44
Trong đó: Trứng gà	Triệu quả	163.849,0	178.267,7	108,80
Sản lượng sữa bò	Tấn	56.935,4	60.066,4	105,50

15. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	471	365	77,49
2. Chăm sóc rừng trồng	Ha	7.663	7.928	103,46
3. Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ	Ha	458.291	456.397	99,59
5. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu				
Sản lượng gỗ tròn khai thác	M ³	27.407,0	27.934,1	101,92
Củi thước	Ster	42.652,5	42.012,7	98,50
6. Tình hình cháy rừng và vi phạm lâm luật				
Số vụ cháy rừng, thảm cỏ rừng từ đầu mùa khô	Vụ	25	20	80,00
Diện tích rừng, thảm cỏ rừng bị cháy	Ha	56,19	26,91	47,89
Số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	116	73	62,93
Diện tích rừng bị phá	Vụ	10,81	4,61	42,65
Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	1,30	0,76	58,38

16. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện đến 30/6/2023	Thực hiện đến 30/6/2024	<i>Tấn, %</i> % so sánh thời điểm năm trước
Sản lượng thủy sản	4.468,6	4.609,5	103,15
Cá	4.451,6	4.591,6	103,14
Tôm	10,0	10,5	105,00
Thủy sản khác	7,0	7,4	105,71
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	4.278,6	4.415,4	103,20
Cá	4.278,6	4.415,4	103,20
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	-	-	-
Sản lượng thủy sản khai thác	190,0	194,1	102,16
Cá	173,0	176,2	101,85
Tôm	10,0	10,5	105,00
Thủy sản khác	7,0	7,4	105,71

17. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%		
	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
Tổng số	103,56	104,20	101,64
Khai khoáng	78,22	80,88	91,34
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	77,99	80,71	91,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,54	108,48	109,07
Sản xuất chế biến thực phẩm	118,58	111,35	119,05
Sản xuất đồ uống	104,15	113,44	110,00
Dệt	110,99	111,43	115,38
Sản xuất trang phục	110,80	109,78	105,49
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	83,67	78,96	80,86
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	116,96	136,17	131,05
In, sao chép bản ghi các loại	109,57	117,92	93,77
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	117,86	109,00	113,40
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	107,29	134,13	149,86
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	112,39	98,92	116,91
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,65	108,18	99,13
Sản xuất kim loại	102,49	106,90	104,98
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	105,86	91,56	104,06
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	120,06	45,25	91,48
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	107,00	103,85	101,34
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	97,08	95,19	89,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	98,93	100,72	92,62
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	98,76	100,48	92,67
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,63	108,45	105,12
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,10	110,12	104,85
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,88	102,56	106,14

18. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý

	%			
	So với cùng kỳ			
	năm trước			
	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024
Tổng số	103,05	103,02	99,97	103,01
Khai khoáng	117,40	101,61	100,54	84,92
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	117,31	101,55	100,39	84,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,81	108,70	109,70	108,55
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,56	108,67	121,06	117,30
Sản xuất đồ uống	91,02	96,59	114,51	106,62
Dệt	153,23	126,49	117,49	113,66
Sản xuất trang phục	94,44	104,88	98,96	111,35
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	144,74	137,68	88,90	75,17
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	59,31	126,76	140,78	124,35
In, sao chép bản ghi các loại	93,60	102,64	82,82	104,06
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	61,74	116,65	131,80	105,34
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	36,30	99,42	252,08	89,95
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	84,25	110,76	145,49	98,98
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,32	94,68	94,39	102,43
Sản xuất kim loại	102,46	102,55	101,98	107,84
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	80,48	97,99	115,45	94,31
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	316,47	275,77	134,60	68,47
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,37	106,72	98,91	103,75
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	133,91	123,37	84,72	94,66
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	95,58	96,39	87,10	97,12
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	93,63	95,90	88,13	96,32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,16	107,79	105,42	104,83
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,58	106,81	104,48	105,21
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101,99	111,64	109,07	103,38

19. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M3	231.149	406.515	1.042.553	93,83	71,52
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	18.025	16.913	144.935	61,01	114,09
Rau ướp lạnh	Tấn	1.612	1.052	9.456	79,87	96,55
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	911	252	7.467	133,50	204,21
Hạt điều khô	Tấn	-	-	-	-	-
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	2.662	1.567	9.485	109,68	111,41
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	92	101	573	83,68	99,80
Bia đóng lon	1000 lít	12.290	13.416	62.797	118,39	113,14
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	136	4	353	130,10	103,88
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	178	120	656	88,76	126,30
Sợi xe từ lông động vật	Tấn	203	200	1.125	105,03	120,54
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m2	261	276	1.541	111,91	102,12
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	60	50	312	108,70	138,67
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	396	352	1.856	110,34	92,61
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	2.783	1.467	11.865	64,79	71,13
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	8.692	11.628	43.630	109,00	113,40
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	1	1	9	83,33	129,58
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	3.500	3.270	27.772	150,14	154,43
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	41.796	52.339	222.372	115,42	92,96
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	70.365	63.395	310.976	101,95	95,26
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	67.105	69.500	387.110	106,90	104,98
Điện sản xuất của 38 nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	461	612	3.205	99,37	90,73
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	301	371	1.993	99,37	90,75
Điện thương phẩm	Triệu KWh	174	173	1.046	116,52	113,72
Nước uống được	1000 m3	3.195	3.300	19.057	110,12	104,85
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.386	5.618	32.635	102,56	106,14

20. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Quý I	Quý II
		Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	năm 2024 so với cùng kỳ (%)	năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M3	286.489	756.064	56,59	79,47
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	64.089	80.846	141,95	98,72
Rau ướp lạnh	Tấn	4.950	4.506	93,62	99,99
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	4.749	2.717	246,30	157,22
Hạt điều khô	Tấn	-	-	0,00	0,00
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	3.771	5.714	121,32	105,71
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	233	339	101,16	98,99
Bia đóng lon	1000 lít	26.820	35.978	116,25	110,93
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	198	155	85,24	144,26
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	225	431	113,09	134,62
Sợi xe từ lông động vật	Tấn	515	610	123,21	118,36
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m2	672	869	87,80	116,87
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	174	138	175,76	109,52
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	712	1.144	74,00	109,83
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	5.074	6.792	76,32	67,70
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	14.739	28.891	129,08	106,79
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	6	3	161,54	72,50
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	16.298	11.474	275,58	95,07
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	81.791	140.581	70,53	114,07
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	121.071	189.904	93,49	96,42
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	183.979	203.131	102,27	107,57
Điện sản xuất của 37 nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	1.446	1.759	86,79	82,69
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	893	1.100	86,78	79,68
Điện thương phẩm	Triệu KWh	507	539	112,42	114,91
Nước uống được	1000 m3	9.364	9.693	104,24	105,44
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	16.201	16.434	108,47	103,94

21. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
	Tháng 6/2024 so với tháng 5/2024	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ	Tháng 6/2024 so với tháng 5/2024	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ
Công nghiệp chế biến , chế tạo	94,35	110,20	107,50	99,69	84,71
Sản xuất chế biến thực phẩm	81,93	89,12	130,40	100,92	78,23
Sản xuất đồ uống	99,72	66,60	158,80	110,51	96,48
Dệt	83,33	111,31	106,17	99,55	176,00
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	55,32	72,23	69,05	102,43	136,05
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	119,93	137,13	113,61	100,00	47,40
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	117,92	87,92	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	84,69	116,19	144,95	100,00	12,07
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	89,16	68,53	68,55	101,62	169,19
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	65,93	95,59	114,12	100,00	276,13
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,45	102,62	95,14	100,54	57,31
Sản xuất kim loại	103,66	129,43	108,53	91,12	89,83
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	96,97	100,52	68,66	91,41	135,79
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	90,12	47,04	93,92	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,22	26,64	242,91	-	-

22. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp

	%		
	Tháng 6/2024 so với tháng 5/2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
Tổng số	101,34	106,45	102,09
Chia theo ngành cấp I			
Khai khoáng	100,58	83,50	74,88
Công nghiệp chế biến , chế tạo	100,24	100,16	97,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	105,78	140,47	126,66
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,12	103,68	101,70
Chia theo ngành công nghiệp cấp II			
Khai khoáng khác	100,58	83,50	74,88
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,11	95,32	95,79
Sản xuất đồ uống	96,79	104,78	99,02
Dệt	100,11	100,22	97,86
Sản xuất trang phục	100,43	100,43	96,01
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	99,49	97,52	97,27
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	94,74	96,46
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	96,97	96,92
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	98,40	108,82	103,92
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	101,71	101,71	94,04
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	101,72	100,84
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,04	100,52	96,74
Sản xuất kim loại	100,80	101,41	100,10
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,00	96,55	97,55
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	114,10	118,49
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	86,36	72,37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	105,78	140,47	126,66
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,22	101,54	100,33
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	106,57	103,57
Chia theo loại hình			
Doanh nghiệp nhà nước	100,95	102,77	100,71
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	102,16	112,39	106,16
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,12	100,30	95,71

23. Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng tổng quan về tình hình sản xuất kinh doanh chế biến, chế tạo quý II năm 2024

	Quý II/2024 so với quý I/2024				Quý III/2024 so với quý II/2024			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
Toàn ngành CN chế biến chế tạo	36,36	34,55	29,09	7,27	30,91	45,45	23,64	7,27
Chia theo hình thức sở hữu								
Doanh nghiệp nhà nước	33,33	50,00	16,67	16,67	50,00	16,67	33,33	16,67
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	36,36	29,55	34,09	2,27	27,27	47,73	25,00	2,27
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	40,00	60,00	-	40,00	40,00	60,00	-	40,00
Chia theo ngành kinh tế								
Sản xuất chế biến thực phẩm	40,00	30,00	30,00	10,00	30,00	40,00	30,00	-
Sản xuất đồ uống	-	-	100,00	-100,00	33,33	33,33	33,33	-
Dệt	50,00	50,00	-	50,00	12,50	62,50	25,00	-12,50
Sản xuất trang phục	50,00	50,00	-	50,00	50,00	50,00	-	50,00
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	12,50	25,00	62,50	-50,00	12,50	37,50	50,00	-37,50
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	-	-	100,00	100,00	-	-	100,00
In, sao chép bản ghi các loại	-	100,00	-	-	100,00	-	-	100,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	-	-	100,00	-	100,00	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	50,00	50,00	-	50,00	50,00	50,00	-	50,00
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	33,33	33,33	33,33	-	33,33	66,67	-	33,33
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,00	-	-	100,00	50,00	50,00	-	50,00
Sản xuất kim loại	-	100,00	-	-	100,00	-	-	100,00
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	16,67	16,67	66,67	-50,00	33,33	33,33	33,33	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	100,00	-	-	-	66,67	33,33	-33,33

24. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6 năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tỷ đồng; %	
				(%) so sánh	
				tháng 5 năm 2024	tháng 6 năm 2024
TỔNG SỐ	7.000,8	7.486,4	41.895,9	122,22	117,26
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>					
Doanh thu bán lẻ	4.890,0	5.180,9	29.149,1	125,38	120,00
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.275,4	1.370,6	7.588,5	113,85	116,09
Du lịch lữ hành	6,7	7,6	34,8	109,10	111,28
Dịch vụ tiêu dùng khác	828,7	927,3	5.123,5	118,53	105,26

25. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý II năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Tỷ đồng; %	
			Quý II năm 2024 so với (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
TỔNG SỐ	20.143,5	21.322,9	118,94	105,85
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>				
Doanh thu bán lẻ	13.861,6	14.858,0	122,17	107,19
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.701,2	3.887,3	117,26	105,03
Du lịch lữ hành	14,6	20,2	107,95	138,36
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.566,1	2.557,4	105,21	99,66

26. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 5 năm 2024	tháng 6 năm 2024	6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	4.890,0	5.180,9	29.149,1	125,38	120,00
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.041,4	2.173,4	11.945,0	141,59	132,63
Hàng may mặc	239,9	242,9	1.506,8	114,16	114,15
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	641,8	671,6	3.941,6	118,97	113,94
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	45,7	46,8	271,4	121,81	118,08
Gỗ và vật liệu xây dựng	812,3	885,1	4.502,8	133,18	130,16
Ô tô các loại	188,4	206,6	1.087,0	78,64	76,02
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	88,2	88,3	645,4	77,88	88,46
Xăng, dầu các loại	397,7	417,8	2.578,0	109,45	104,01
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	55,6	57,8	340,4	120,38	114,58
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	128,9	128,2	827,4	133,64	137,02
Hàng hóa khác	105,3	111,6	638,5	121,64	118,03
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	144,8	150,8	864,8	122,14	117,38

27. Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý II năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Quý II năm 2024 so với (%)	
	quý I năm 2024	quý II năm 2024	Cùng kỳ năm 2023	Quý trước
TỔNG SỐ	13.861,6	14.858,0	122,17	107,19
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	5.784,8	6.160,2	135,60	106,49
Hàng may mặc	785,9	720,9	111,64	91,73
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.987,8	1.953,8	114,93	98,29
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	135,5	135,9	116,71	100,30
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.026,0	2.476,8	130,71	122,25
Ô tô các loại	517,8	569,2	83,39	109,93
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	379,8	265,6	77,14	69,93
Xăng, dầu các loại	1.321,9	1.256,1	107,67	95,02
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	172,9	167,5	114,15	12,67
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	432,4	395,0	139,55	228,46
Hàng hóa khác	316,8	321,7	118,42	74,40
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	429,5	435,3	118,53	137,41

28. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6 năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 5 năm 2024	tháng 6 năm 2024	6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
	<i>Tỷ đồng, %</i>				
TỔNG SỐ	2.110,8	2.305,5	12.746,8	115,67	111,46
Phân theo nhóm ngành hàng					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.275,4	1.370,6	7.588,5	113,85	116,09
Dịch vụ lưu trú	240,9	274,5	1.387,8	117,64	117,01
Dịch vụ ăn uống	1.034,5	1.096,1	6.200,7	112,94	115,88
Du lịch lữ hành	6,7	7,6	34,8	109,10	111,28
Dịch vụ tiêu dùng khác	828,7	927,3	5.123,5	118,53	105,26
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	126,4	127,1	735,4	108,51	103,59
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	47,5	47,8	274,8	110,10	106,92
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	19,6	19,0	109,9	111,12	108,50
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	61,1	62,1	345,7	112,45	106,40
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	454,7	549,1	2.950,4	124,44	104,53
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	20,5	21,2	120,0	112,84	108,03
Dịch vụ khác	98,9	101,0	587,3	112,94	108,57
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>				
Hoạt động dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	585.299	662.573	3.415.615	112,37	113,88
Trong đó:					
- Lượt khách ngủ qua đêm	575.494	652.588	3.358.376	112,42	114,04
Khách quốc tế	51.712	55.849	290.118	106,52	111,27
Khách trong nước	523.782	596.739	3.068.258	113,01	114,31
- Lượt khách trong ngày	9.805	9.985	57.239	109,17	105,17
Ngày khách phục vụ - ngày khách	1.020.043	1.155.991	5.942.044	112,17	113,69
Hoạt động du lịch lữ hành					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	4.718	5.369	24.340	110,30	110,80
Ngày khách phục vụ - ngày khách	9.571	10.816	49.220	110,22	111,14

**29. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác quý II năm 2024**

	Thực hiện	Ước tính	Quý II năm 2024 so với (%)	
	quý I năm 2024	quý II năm 2024	Cùng kỳ năm 2023	Quý trước
	<i>Tỷ đồng, %</i>			
TỔNG SỐ	6.281,9	6.464,9	112,15	102,91
Phân theo nhóm ngành hàng				
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.701,2	3.887,3	117,26	105,03
Dịch vụ lưu trú	639,3	748,5	119,18	117,08
Dịch vụ ăn uống	3.061,9	3.138,8	116,81	102,51
Du lịch lữ hành	14,6	20,2	107,95	138,36
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.566,1	2.557,4	105,21	99,66
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	374,6	360,8	103,83	96,32
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	133,7	141,1	108,62	105,53
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	52,1	57,8	113,28	110,94
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	162,7	183,0	111,52	112,48
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.493,9	1.456,5	103,07	97,50
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	58,4	61,6	110,99	105,48
Dịch vụ khác	290,7	296,6	109,98	102,03
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>			
Hoạt động dịch vụ lưu trú				
Lượt khách phục vụ - lượt khách	1.609.248	1.806.367	117,58	112,25
Trong đó:				
- Lượt khách ngủ qua đêm	1.581.604	1.776.772	117,84	112,34
Khách quốc tế	134.306	155.812	180,44	116,01
Khách trong nước	1.447.298	1.620.960	114,04	112,00
- Lượt khách trong ngày	27.644	29.595	103,61	107,06
Ngày khách phục vụ - ngày khách	2.790.740	3.151.304	118,28	112,92
Hoạt động du lịch lữ hành				
Lượt khách phục vụ - lượt khách	10.056,0	14.284	108,65	142,04
Ngày khách phục vụ - ngày khách	20.319,0	28.901	109,04	142,24

30. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6 năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 5 năm 2024	tháng 6 năm 2024	6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
Tổng số	571,2	584,9	3.217,9	111,83	109,75
Trong đó:					
Đường bộ	504,9	516,5	2.872,5	111,35	110,78
Đường sắt					
Đường thủy	0,1	0,2	1,3	82,10	74,92
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	61,8	63,6	317,3	115,92	100,77
Bưu chính chuyên phát	4,4	4,6	26,8	114,06	119,47
Chia theo ngành vận tải					
Vận tải hành khách	199,8	205,5	1.156,8	116,98	123,57
Đường bộ	199,7	205,3	1.155,5	117,03	123,66
Đường sắt					
Đường thủy	0,1	0,2	1,3	82,10	74,92
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	305,2	311,2	1.717,0	107,89	103,53
Đường bộ	305,2	311,2	1.717,0	107,89	103,53
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	61,8	63,6	317,3	115,92	100,77
Bốc xếp					
Kho bãi	61,8	63,6	317,3	115,92	100,77
Hoạt động khác					
Bưu chính chuyên phát	4,4	4,6	26,8	114,06	119,47

31. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý II năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Quý II năm 2024 so với (%)	
			Cùng kỳ năm 2023	Quý trước
Tổng số	1.586,7	1.631,2	103,7	102,80
Trong đó:				
Đường bộ	1.426,8	1.445,7	101,55	101,32
Đường sắt				
Đường thủy	0,8	0,5	63,74	62,50
Đường hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	144,7	172,6	125,25	119,28
Bưu chính chuyển phát	14,4	12,4	122,20	86,11
Chia theo ngành vận tải				
Vận tải hành khách	565,8	591,0	118,46	104,45
Đường bộ	565,0	590,5	118,55	104,51
Đường sắt				
Đường thủy	0,8	0,5	63,74	62,50
Đường hàng không				
Vận tải hàng hóa	861,8	855,2	92,40	99,23
Đường bộ	861,8	855,2	92,40	99,23
Đường sắt				
Đường thủy				
Đường hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	144,7	172,6	125,25	119,28
Bốc xếp				
Kho bãi	144,7	172,6	125,25	119,28
Hoạt động khác				
Bưu chính chuyển phát	14,4	12,4	122,2	86,11

32. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
				tháng 5 năm 2024	tháng 6 năm 2024
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,5	1,5	7,1	140,89	123,11
Đường bộ	1,5	1,5	7,1	141,09	123,41
Đường sắt					
Đường thủy ^(*)	82,12	74,97
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	211,8	217,7	1.200,7	121,61	125,88
Đường bộ	211,8	217,7	1.200,4	121,62	125,90
Đường sắt					
Đường thủy	0,3	82,11	74,93
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	0,9	0,9	4,6	122,97	109,00
Đường bộ	0,9	0,9	4,6	122,97	109,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	181,0	184,2	961,3	118,34	107,44
Đường bộ	181,0	184,2	961,3	118,34	107,44
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					

(*) Vận chuyển hành khách đường thủy tháng 6/2024 ước đạt 3 ngàn HK, lũy kế 6 tháng ước đạt 27 ngàn HK.

33. Vận tải hành khách và hàng hoá quý II năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Quý II năm 2024 so với (%)	
	quý I năm 2024	quý II năm 2024	Cùng kỳ năm 2023	Quý trước
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Triệu HK)	3,1	4,0	69,74	128,58
Đường bộ	3,1	4,0	69,75	129,03
Đường sắt				
Đường thủy	63,73	50,00
Hàng không				
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	577,9	622,8	84,14	107,77
Đường bộ	577,7	622,7	84,14	107,79
Đường sắt				
Đường thủy	0,2	0,1	63,74	44,23
Hàng không				
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	2,2	2,4	35,91	109,09
Đường bộ	2,2	2,4	35,91	109,09
Đường sắt				
Đường thủy				
Hàng không				
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	468,6	492,7	88,16	105,14
Đường bộ	468,6	492,7	88,16	105,14
Đường sắt				
Đường thủy				
Hàng không				

34. Chỉ tiêu lao động

	<i>Người; %</i>	
	30/6/2023	30/6/2024
Lao động trong độ tuổi	774.889	778.423
Lao động đang làm việc	770.143	774.405
Nông, lâm, nghiệp và thủy sản	466.890	470.474
Công nghiệp và xây dựng	91.045	91.845
Dịch vụ	212.208	212.086
Số lao động thất nghiệp	4.610	4.154
	<i>Cơ cấu</i>	
Lao động đang làm việc	100,0	100,0
Nông, lâm, nghiệp và thủy sản	60,62	60,75
Công nghiệp và xây dựng	11,82	11,86
Dịch vụ	27,55	27,39

35. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm

	<i>%</i>		
	Chung	Chia ra	
		Thành thị	nông thôn
1. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động			
Tại thời điểm:			
31/12/2022	0,65	1,05	0,42
31/3/2023	0,54	1,14	0,19
30/6/2023	0,60	0,98	0,37
30/9/2023	0,55	1,10	0,25
30/12/2023	0,79	1,38	0,44
31/3/2024	0,58	1,11	0,26
30/6/2024	0,53	1,02	0,25
2. Số người thiếu việc làm (Người)	13.623	4.573	9.050
Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động			
Tại thời điểm:			
31/12/2022	2,31	0,76	3,23
31/3/2023	1,65	3,18	0,74
30/6/2023	1,65	3,18	0,74
30/9/2023	1,28	2,47	0,56
31/12/2023	3,19	1,87	3,98
31/3/2024	1,52	3,02	0,63
30/6/2024	1,76	1,61	1,84

36. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	6 tháng năm 2024	% so sánh cùng kỳ
1 - Tình hình y tế			
1.1 - Tình hình phòng chữa bệnh			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	1	100,00
- Bệnh sốt xuất huyết tích lũy	"	2.042	280,49
- Bệnh phong hiện có	"	112	90,32
- Bệnh lao hiện đang quản lý điều trị	"	324	92,57
- Nhiễm HIV mới	"	-	-
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.875	104,11
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	289	100,00
- Tử vong do AIDS mới	"	-	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	610	100,66
1.2 - Tình hình khám chữa bệnh			
- Khám bệnh	Lượt	1.097.893	109,20
- Bệnh nhân điều trị nội trú	Người	81.153	103,90
+ Số ngày điều trị nội trú	Ngày	475.093	108,90
+ Số ngày điều trị nội trú trung bình/bệnh nhân	Ngày/bệnh nhân	5,9	
2- Hoạt động văn hoá			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt khách	65.460	121,63
- Lượt bạn đọc tại thư viện tỉnh	"	1.422.900	109,08

37. Trật tự, an toàn xã hội

		Thực hiện	Cộng dồn	Tháng 6	6 tháng
	Đơn vị	tháng 6	6 tháng	năm 2024	năm 2024
	tính	năm	năm	so với	so với
		2024	2024	cùng kỳ	cùng kỳ
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	39	261	100,00	112,50
Đường bộ	"	39	261	100,00	112,50
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	20	107	80,00	75,35
Đường bộ	"	20	107	80,00	75,35
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	20	222	187,5	186,55
Đường bộ	"	20	222	187,50	186,55
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG**

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
ƯỚC THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG NĂM 2024
TỈNH LÂM ĐỒNG**



Lâm Đồng, 6/2024

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

(6 tháng năm 2024)



Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

↑ 2,97%



Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

↑ 3,13%



Công nghiệp - xây dựng

↓ 2%



Dịch vụ

↑ 5,05%



Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

↑ 3,8%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(6 tháng năm 2024)



7.056 tỷ đồng **↑ 4%**

Trong đó:

Thu nội địa **6.908,5** tỷ đồng
↑ 5%

Thu từ hoạt động
xuất nhập khẩu

148,1 tỷ đồng
↓ 4%



CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(6 tháng năm 2024)

Trong đó:

Chi đầu tư
phát triển **1.387,8**
tỷ đồng

↓ 20%

Chi thường xuyên

4.271,2
tỷ đồng **↑ 12%**



8.147
tỷ đồng
↓ 9%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm
so với cùng kỳ năm trước

TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

(6 tháng năm 2024)



Tổng nguồn vốn huy động

105.000 tỷ đồng
↑ 4,61% so với
31/12/2023



Tổng dư nợ tín dụng

179.200 tỷ đồng
↑ 1,54% so với
31/12/2023



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

(Tháng 6 năm 2024)



100,50%

Tháng 6/2024
so với tháng 5/2024

104,32%

Tháng 6/2024
so với tháng 6/2023

103,90%

Bình quân 6 tháng năm 2024
so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG & ĐÔ LA MỸ

(Tháng 6 năm 2024)

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

98,30%

Tháng 6/2024 so
với tháng 5/2024

126,37%

Tháng 6/2024 so
với tháng 6/2023

119,68%

Bình quân 6 tháng
năm 2024 so với
cùng kỳ



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

100,06%

Tháng 6/2024 so
với tháng 5/2024

107,31%

Tháng 6/2024 so
với tháng 6/2023

105,14%

Bình quân 6 tháng
năm 2024 so với
cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI (6 THÁNG NĂM 2024)

15.111,5 Tỷ đồng
↑ 6,09%

Khu vực Nhà nước



3.309,7 Tỷ đồng
↑ 11,06%

Khu vực ngoài
Nhà nước



11.453,5 Tỷ đồng
↑ 2,86%

Khu vực FDI



348,3 Tỷ đồng
↑ 170,92%

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (6 THÁNG NĂM 2024)

2.262,3 Tỷ đồng
↑ 19,61%

Trong đó:

Vốn ngân sách
nhà nước cấp tỉnh

1.950,8 Tỷ đồng
↑ 18,1%

Vốn ngân sách
nhà nước cấp huyện

311,5 Tỷ đồng
↑ 29,99%



↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(6 tháng đầu năm 2024)

Diện tích lúa gieo trồng lúa (10/6/2024)



Diện tích gieo trồng một số cây ngô, rau, hoa



4.201 Ha



7,73%



40.308 Ha



2,97%



5.988 Ha



2,90%

↑↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

Lâm nghiệp, vi phạm lâm luật
(6 tháng năm 2024)

456,4 Nghìn ha
Giao khoán
quản lý bảo vệ rừng

↓ **0,41%**



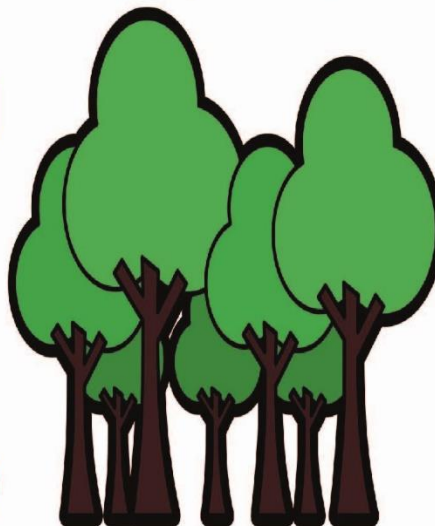
27.934,1 m³
Sản lượng gỗ khai thác

↑ **1,92%**



42.012,7 ster
Sản lượng củi khai thác

↓ **1,5%**



Vi phạm
luật lâm nghiệp

73 vụ ↓ **37,07%**

Diện tích thiệt hại
4,61 ha

↓ **57,35%**

Thu nộp ngân sách
0,76 tỷ đồng

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (6 tháng năm 2024)

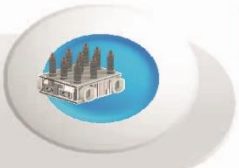
Công nghiệp khai khoáng
↓ 8,66%



Công nghiệp chế biến, chế tạo
↑ 9,07%



Sản xuất và phân phối điện
↓ 7,38%



Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải
↑ 5,12%



TOÀN NGÀNH
CÔNG NGHIỆP

↑ 1,64%

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP (6 tháng năm 2024)

735

Doanh nghiệp
thành lập mới



↑ 2,7%

230

Doanh nghiệp
quay lại hoạt động



↑ 14,2%

110

Doanh nghiệp
giải thể



↑ 8,9%

537

Doanh nghiệp
tạm ngưng hoạt động



↑ 19,5%



Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước

THƯƠNG MẠI

(6 tháng năm 2024)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



41.895,9
tỷ đồng
↑ **17,26%**

Doanh thu bán lẻ
29.149,1 tỷ đồng
↑ **20%**



Dịch vụ lưu trú
1.387,8 tỷ đồng
↑ **17,01%**



Dịch vụ ăn uống
6.200,7 tỷ đồng
↑ **15,88%**



Dịch vụ khác
5.158,3 tỷ đồng
↑ **5,29%**



↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

DU LỊCH

(6 tháng năm 2024)

Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ

3.415,6
 Nghìn lượt khách
 ↑ **13,88%**



Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm
3.358,4 nghìn lượt
 ↑ **14,04%**

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

VẬN TẢI

(6 tháng năm 2024)

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

↑ **23,11%**

7,1
 triệu hành khách



↑ **25,88%**

1.200,7
 triệu hành khách.km

VẬN TẢI HÀNG HÓA

↑ **9%**

4,6
 triệu tấn



↑ **7,44%**

961,3
 triệu tấn.km

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI (6 tháng năm 2024)

Lực lượng lao động



778,4 Nghìn người

Trong đó:



774,4

Lao động đang làm việc
(Nghìn người)

470,5



Nông, lâm nghiệp và thủy sản

91,8



Công nghiệp, xây dựng

212,1



Dịch vụ

Tỷ lệ thất nghiệp 6 tháng đầu năm 2024

4.154 người tỷ lệ 0,52% (-0,05 điểm % so cùng kỳ 2023)

Thành thị: Tỷ lệ 1,02% (-0,04 điểm %)

Nông thôn: Tỷ lệ 0,22% (-0,06 điểm %)

Tỷ lệ thiếu việc làm thời điểm 30/6/2024

13,6 ngàn người **Tỷ lệ 1,76%**

Thành thị 4,6 ngàn người **Tỷ lệ 1,61%**

Nông thôn 9,0 ngàn người **Tỷ lệ 1,84%**

TAI NẠN GIAO THÔNG
(Tính từ 15/12/2023 đến 14/6/2024)



261 Vụ tai nạn



222 Người bị thương



107 Người chết